

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI**

**BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

NGÀNH QUẢN TRỊ NHÂN LỰC

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC

MÃ NGÀNH: 7340404

HÀ NỘI, 2022

MỤC LỤC

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	1
1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo	1
1.2. Thông tin chung.....	1
1.3. Triết lý giáo dục, Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi.....	1
1.4. Mục tiêu của chương trình đào tạo	3
1.5. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	3
1.6. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học	8
1.7. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp.....	9
1.8. Chiến lược giảng dạy và học tập	17
1.9. Các phương pháp đánh giá.....	22
1.10. Mô tả sự liên hệ giữa Chuẩn đầu ra, học phần, phương pháp dạy và học và phương pháp đánh giá.....	25
II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY	54
2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy	54
2.2. Các khối kiến thức chương trình giảng dạy	54
2.3. Danh sách học phần	57
2.4. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ..	64
2.5. Ma trận Chiến lược phương pháp dạy và học của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra.....	69
2.6. Ma trận phương pháp đánh giá của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra ..	82
2.7. Tiến trình giảng dạy	88
2.8. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần.....	91
2.9. Đối sánh chương trình đào tạo với các trường đại học trong và ngoài nước đã tham khảo	105
III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	109

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Quản trị nhân lực trình độ đại học nhằm cung cấp đội ngũ cán bộ quản trị nhân lực có đủ kiến thức, kỹ năng, phẩm chất, thái độ, sức khỏe để đảm đương các công việc về quản trị nhân lực, quản lý lao động; có năng lực tự học hỏi, tự cập nhật và thích nghi với sự thay đổi của lĩnh vực nghề nghiệp, biến động của môi trường và đáp ứng các yêu cầu, tiếp cận được các cơ hội việc làm có liên quan.

1.2. Thông tin chung

Bảng 1.1. Thông tin chung về chương trình đào tạo ngành Quản trị nhân lực

Tên chương trình đào tạo	Quản trị nhân lực (Human Resource Management)
Mã ngành đào tạo	7340404
Trình độ đào tạo	Đại học chính quy
Thời gian đào tạo	4 năm
Tên gọi văn bằng	Cử nhân Quản trị nhân lực
Trường cấp bằng	Trường Đại học Lao động - Xã hội
Khoa quản lý	Quản lý nguồn nhân lực
Số tín chỉ yêu cầu	121 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất + Giáo dục quốc phòng an ninh
Website	www.uls.edu.vn
Fanpage	Khoa Quản lý Nguồn nhân lực - Trường Đại học Lao động - Xã hội
Ban hành	Quyết định số 1432/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 22 tháng 7 năm 2022

1.3. Triết lý giáo dục, Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi:

1.3.1. Triết lý giáo dục

- **Giáo dục toàn diện (Comprehensive education):** Giáo dục toàn diện tại Trường Đại học Lao động - Xã hội được tổ chức có kế hoạch, có mục đích nhằm hình thành và phát triển toàn diện nhân cách người học về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ, cảm xúc và kỹ năng trên cơ sở đảm bảo sự kết hợp chặt chẽ giữa lý thuyết và thực hành, giữa học tập và hoạt động ngoại khóa.

- **Kiến tạo tương lai (Creating the future):** Trường Đại học Lao động - Xã hội là môi trường kiến tạo tương lai thông qua việc xây dựng thói quen học tập và tư duy tích cực cho người học; Hoạch định công việc cho tương lai; Đúc rèn ý chí quyết tâm để đạt được ước mơ, hoài bão; Tối ưu hóa việc sử dụng thời gian; Đánh giá đúng đắn và kiên định với mục tiêu; Đối thoại tích cực, giao tiếp hiệu quả. Nhà trường cung cấp môi trường học tập và rèn luyện để người học có đủ năng lực kiến tạo tương lai cho chính

bản thân.

- **Vươn tầm hội nhập (Reaching integration):** Trường Đại học Lao động - Xã hội kiến tạo môi trường học tập và nghiên cứu cho người học tiếp cận và bắt kịp trình độ, chuẩn mực tiên tiến thông qua việc xây dựng và phát triển chương trình đào tạo tương đồng với các trường đại học trong khu vực và thế giới; hợp tác đào tạo và nghiên cứu với các đối tác quốc tế. Nhà trường tạo môi trường để người học nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực ngoại ngữ, tác phong làm việc, kỹ năng hội nhập, qua đó tạo nền tảng cho việc hội nhập.

1.3.2. Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi

Bảng 1.2. Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi của Trường và Khoa Quản lý nguồn nhân lực

	Trường Đại học Lao động - Xã hội	Khoa Quản lý nguồn nhân lực
Sứ mạng	Trường Đại học Lao động - Xã hội là cơ sở giáo dục đại học công lập duy nhất của ngành Lao Động Thương binh và Xã hội trong đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao theo định hướng ứng dụng với thế mạnh là các ngành Quản trị nhân lực, Công tác xã hội, Bảo hiểm, Kế toán và Quản trị kinh doanh; là trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kinh tế - lao động - xã hội đáp ứng yêu cầu phát triển của Ngành, đất nước và hội nhập quốc tế.	Khoa Quản lý nguồn nhân lực là khoa đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trình độ đại học, sau đại học và nghiên cứu, tư vấn trong lĩnh vực hệ thống thông tin quản lý, kinh tế và quản lý nguồn nhân lực cho các tổ chức, doanh nghiệp, cho ngành lao động và đáp ứng nhu cầu của xã hội.
Tầm nhìn	Đến năm 2030, Trường Đại học Lao động - Xã hội trở thành trường Đại học hàng đầu Việt Nam trong đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao thuộc lĩnh vực lao động - xã hội có kỹ năng thực hành nghề nghiệp thành thạo, năng động, sáng tạo trong công việc, đạo đức nghề nghiệp chuẩn mực; trở thành trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế có uy tín trong khu vực ASEAN	Đến năm 2030, Khoa Quản lý nguồn nhân lực trở thành Khoa có uy tín trong đào tạo lĩnh vực hệ thống thông tin quản lý; là Khoa đứng đầu ở Việt Nam và có uy tín trong khu vực về đào tạo, nghiên cứu, tư vấn trong lĩnh vực kinh tế và quản lý nguồn nhân lực.
Giá trị cốt lõi	<ul style="list-style-type: none"> • Chuyên nghiệp. • Sáng tạo • Hội nhập 	<ul style="list-style-type: none"> • Chuyên nghiệp • Sáng tạo • Hội nhập

1.4. Mục tiêu của chương trình đào tạo

1.4.1. Mục tiêu tổng quát

Chương trình đào tạo ngành Quản trị nhân lực trình độ đại học nhằm cung cấp đội ngũ cán bộ quản trị nhân lực có đủ kiến thức, kỹ năng, phẩm chất, thái độ, sức khỏe để đảm đương các công việc về quản lý nguồn nhân lực; có năng lực tự học hỏi, tự cập nhật và thích nghi với sự thay đổi của lĩnh vực nghề nghiệp, biến động của môi trường và đáp ứng yêu cầu phát triển ngành, đất nước và hội nhập.

2.2. Mục tiêu cụ thể (Program specific goals)

PO1: Cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về lĩnh vực khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, lý luận chính trị, pháp luật và quốc phòng - an ninh.

PO2: Cung cấp cho người học kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành để người học có đủ năng lực hiểu biết về kinh tế, xã hội, hiểu biết về lĩnh vực chuyên ngành quản trị nhân lực, đáp ứng yêu cầu của các cơ hội việc làm, thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp và các cơ hội học tập, phát triển tiếp theo.

PO3: Rèn luyện cho người học kỹ năng phân tích thông tin; xây dựng ý tưởng; tham mưu thiết kế, hình thành chính sách quản lý nguồn nhân lực; triển khai, vận hành và đánh giá chính sách quản lý nguồn nhân lực một cách chuyên nghiệp trong bối cảnh cụ thể.

PO4: Rèn luyện cho người học kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm và các kỹ năng mềm khác nhằm thực hành nghề nghiệp và giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến chuyên môn.

PO5: Bồi dưỡng cho người học những phẩm chất tốt, phù hợp với đặc thù công việc trong ngành quản trị nhân lực, có tinh thần lập nghiệp, năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm trước xã hội.

PO6: Bồi dưỡng cho người học có ý thức tự học, tinh thần sáng tạo, sẵn sàng học tập, nâng cao trình độ ở bậc cao hơn, sẵn sàng thích nghi với các điều kiện, môi trường làm việc khác nhau.

1.5. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

PLO1. Người học vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và các kiến thức pháp luật Việt Nam vào giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội trong thực tiễn.

PLO2. Người học vận dụng được các kiến thức cơ bản về toán học, phương pháp nghiên cứu, khoa học tự nhiên để phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn công việc và cuộc sống.

PLO3. Người học vận dụng được các nguyên lý cơ bản của kinh tế thị trường, kế toán, tài chính tiền tệ, marketing, quản trị nhân lực và quản trị học trong phân tích

các các hoạt động kinh doanh của các tổ chức cũng như các vấn đề kinh tế cơ bản của nền kinh tế.

PLO4. Vận dụng được các lý thuyết, nguyên lý về: tâm lý học, xã hội học, nhân trắc học, hành vi tổ chức, tổ chức lao động khoa học, tiền lương, quan hệ lao động, dân số nguồn nhân lực và thị trường lao động, quản trị nhân lực để phân tích, phán đoán và luận giải các vấn đề trong nghiệp vụ.

PLO5. Vận dụng được cơ sở khoa học, cơ sở pháp lý, quy trình, thủ tục và cách thức triển khai các hoạt động nghiệp vụ: tổ chức bộ máy, phân tích công việc, định mức lao động, hoạch định nhân lực, tuyển dụng, sử dụng nhân lực, quản lý thực hiện công việc, đào tạo phát triển nhân lực, quản trị thù lao lao động, quan hệ lao động, an toàn sức khoẻ người lao động và tạo động lực lao động.

PLO6. Thành thạo trong đánh giá hiện trạng để lựa chọn mô hình, thiết kế hệ thống chính sách, quy chế, quy trình, biểu mẫu quản trị nhân lực.

PLO7. Chủ động triển khai thực hiện chính xác các chính sách, quy trình nghiệp vụ: truyền đạt chính sách nhân sự tới người khác, hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện quy trình, giải pháp nhân sự cụ thể hoặc phức tạp.

PLO8. Phát hiện trúng vấn đề, phản biện tích cực, tham mưu sử dụng các giải pháp thay thế để giải quyết các vấn đề từ đơn giản đến phức tạp của quản trị nhân lực trong điều kiện môi trường thường xuyên thay đổi.

PLO9. Đánh giá, kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện công việc, thực thi pháp luật lao động, thực thi trách nhiệm xã hội về lao động, định hướng quản trị nhân lực xanh, quản lý nguồn nhân lực bền vững.

PLO10. Thành thạo trong giao tiếp, tổ chức làm việc nhóm, truyền cảm hứng, đối thoại, thuyết trình, thuyết phục, dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.

PLO11. Tích cực rèn luyện thể chất, đảm bảo sức khoẻ, sẵn sàng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm, hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ. Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm, trách nhiệm với tổ chức và trách nhiệm xã hội.

PLO12. Có ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp, sáng tạo, bản lĩnh, tự học tập, tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. Chủ động lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động

PLO13. Người học tốt nghiệp có trình độ Tiếng Anh đạt TOEIC 550 điểm hoặc tương đương; Có khả năng đọc hiểu tài liệu tiếng Anh trong lĩnh vực của chuyên ngành quản trị nhân lực.

PLO14. Người học tốt nghiệp có khả năng sử dụng thành thạo tin học cơ bản đạt chuẩn đầu ra quy định tại thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc tương đương. Sử dụng thành thạo phần mềm cần thiết phục vụ công việc chuyên môn.

Bảng 1.3. Mối liên hệ giữa mục tiêu chương trình (POs) và chuẩn đầu ra chương trình (PLOs)

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)													
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
PO1	x													
PO2		x	x	x	x									
PO3						x	x	x	x				x	x
PO4						x	x	x	x	x	x		x	x
PO5											x	x		
PO6											x	x		

Bảng 1.4. Đối sánh chuẩn đầu ra chương trình đào tạo ngành Quản trị nhân lực đáp ứng Khung trình độ quốc gia và Thang trình độ năng lực

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Khung trình độ quốc gia	Thang trình độ năng lực
PLO1. Người học vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và các kiến thức pháp luật Việt Nam vào giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội trong thực tiễn.	K2	4/6
PLO2. Người học vận dụng được các kiến thức cơ bản về toán học, phương pháp nghiên cứu, khoa học tự nhiên để phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn công việc và cuộc sống.	K2, K3	4/6
PLO3. Người học vận dụng được các nguyên lý cơ bản của kinh tế thị trường, kế toán, tài chính tiền tệ, marketing, quản trị nhân lực và quản trị học trong phân tích các các hoạt động kinh doanh của các tổ chức cũng như các vấn đề kinh tế cơ bản của nền kinh tế.	K1	4/6
PLO4. Vận dụng được các lý thuyết, nguyên lý về: tâm lý học, xã hội học, nhân trắc học, hành vi tổ chức, tổ chức lao động khoa học, tiền lương, quan hệ lao động, dân số nguồn nhân lực và thị trường lao động, quản trị nhân lực để phân tích, phán đoán và luận giải các vấn đề trong nghiệp vụ.	K2	4/6

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Khung trình độ quốc gia	Thang trình độ năng lực
PLO5. Vận dụng được cơ sở khoa học, cơ sở pháp lý, quy trình, thủ tục và cách thức triển khai các hoạt động nghiệp vụ: tổ chức bộ máy, phân tích công việc, định mức lao động, hoạch định nhân lực, tuyển dụng, sử dụng nhân lực, quản lý thực hiện công việc, đào tạo phát triển nhân lực, quản trị thù lao lao động, quan hệ lao động, an toàn sức khoẻ người lao động và tạo động lực lao động.	K4, K5	5/6
PLO6. Thành thạo trong đánh giá hiện trạng để lựa chọn mô hình, thiết kế hệ thống chính sách, quy chế, quy trình, biểu mẫu quản trị nhân lực.	S3	4/5
PLO7. Chủ động triển khai thực hiện chính xác các chính sách, quy trình nghiệp vụ: truyền đạt chính sách nhân sự tới người khác, hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện quy trình, giải pháp nhân sự cụ thể hoặc phức tạp.	S3, S5	4/5
PLO8. Phát hiện trùng vấn đề, phản biện tích cực, tham mưu sử dụng các giải pháp thay thế để giải quyết các vấn đề từ đơn giản đến phức tạp của quản trị nhân lực trong điều kiện môi trường thường xuyên thay đổi.	S1, S3	4/5
PLO9. Đánh giá, kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện công việc, thực thi pháp luật lao động, thực thi trách nhiệm xã hội về lao động, định hướng quản trị nhân lực xanh, quản lý nguồn nhân lực bền vững.	S3, S4	4/5
PLO10. Thành thạo trong giao tiếp, tổ chức làm việc nhóm, truyền cảm hứng, đối thoại, thuyết trình, thuyết phục, dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.	S2	4/5
PLO11. Tích cực rèn luyện thể chất, đảm bảo sức khoẻ, sẵn sàng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm, hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ. Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm, trách nhiệm với tổ chức và trách nhiệm xã hội.	C1, C2	4/5
PLO12. Có ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp, sáng tạo, bản lĩnh, tự học tập, tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.	C3, C4	4/5

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Khung trình độ quốc gia	Thang trình độ năng lực
Chủ động lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động		
PLO13. Người học tốt nghiệp có trình độ Tiếng Anh đạt TOEIC 550 điểm hoặc tương đương; Có khả năng đọc hiểu tài liệu tiếng Anh trong lĩnh vực của chuyên ngành quản trị nhân lực.	S6	3/5
PLO14. Người học tốt nghiệp có khả năng sử dụng thành thạo tin học cơ bản đạt chuẩn đầu ra quy định tại thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc tương đương. Sử dụng thành thạo phần mềm cần thiết phục vụ công việc chuyên môn.	K3, S1	3/5

Danh mục các chuẩn đối sánh:

(1) TĐNL - Trình độ năng lực chung:

Bảng 1.5. Thang trình độ năng lực chung

Thang TĐNL	Khả năng hoạt động	Khả năng nhận thức
1.0	Có biết/ trải qua	
2.0	Có thể tham gia vào và đóng góp cho các hoạt động	Khả năng Nhớ
3.0	Có thể hiểu và giải thích	Khả năng Hiểu
4.0	Có khả năng thực hành / triển khai	Khả năng Áp dụng / Phân tích
5.0	Có thể dẫn dắt sáng tạo trong giải quyết vấn đề	Khả năng Tổng hợp/ Đánh giá vấn đề

(2) Khung TĐQG - Khung trình độ quốc gia - bậc 6

Kiến thức (K):

K1. Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.

K2. Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.

K3. Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.

K4. Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.

K5. Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.

Kỹ năng (S):

S1. Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.

S2. Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.

S3. Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.

S4. Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

S5. Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.

S6. Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm (C):

C1. Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

C2. Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.

C3. Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.

C4. Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

1.6. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học

1.6.1. Cơ hội việc làm

Việc làm trong các Tổ chức, các Doanh nghiệp: làm chuyên viên nhân sự tổng hợp, chuyên viên Tiền lương và phúc lợi, chuyên viên Tuyển dụng, chuyên viên Quản lý đào tạo, chuyên viên Quản lý An toàn và SK NLĐ, Chuyên viên QHLD và chế độ chính sách, Chuyên viên quản lý thông tin nhân sự, Chuyên viên phụ trách công tác Thi đua - Khen thưởng, Nhân viên Tuân thủ (tiêu chuẩn lao động) trong các Phòng/Ban Nhân sự, Phòng Lao động - Tiền lương, Phòng Tổ chức lao động, Phòng Tổng hợp; Trung tâm tuyển dụng, Trung tâm đào tạo/phát triển NNL; Vụ Tổ chức cán bộ; Ban Tổ chức; Bộ phận CSR, SMP, OSH/HSE..).

Khởi nghiệp hoặc làm việc cho các Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thuê ngoài về nhân sự: Công ty Cung ứng nhân lực; Công ty cung cấp dịch vụ đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; Trang tin việc làm và tư vấn tuyển dụng; Cung cấp giải pháp công nghệ quản trị nguồn nhân lực; Chuyên viên tư vấn nghề nghiệp; Chuyên viên tư vấn và hỗ trợ tìm việc; Chuyên viên truyền thông và kết nối việc làm; Cộng tác viên công nghệ về xây dựng giải pháp phần mềm ứng dụng trong quản lý nhân sự; Chuyên viên tư vấn, đánh giá và cải thiện hệ thống quản lý.

Việc làm trong các Trường, Viện nghiên cứu: làm nghiên cứu viên; tư vấn viên trong các viện, trường nghiên cứu về lao động, quan hệ lao động.

1.6.2. Cơ hội học tập sau đại học

Người học tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ đại học ngành quản trị nhân lực có cơ hội tiếp tục nghiên cứu, học tập lên trình độ thạc sĩ và tiến sĩ ngành Quản trị nhân lực tại Trường Đại học Lao động - Xã hội.

Người học tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ đại học ngành quản trị nhân lực có cơ hội tiếp tục nghiên cứu, học tập lên trình độ thạc sĩ và tiến sĩ ngành Quản trị nhân lực tại các trường Đại học khác có đào tạo sau đại học ngành Quản trị nhân lực hoặc nghiên cứu học tập lên trình độ thạc sĩ, tiến sĩ các ngành khác thuộc khối ngành kinh tế - xã hội và nhân văn.

1.7. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

1.7.1. Tiêu chí tuyển sinh

Thực hiện theo đề án tuyển sinh hàng năm của Trường Đại học Lao động - Xã hội.

1.7.2. Quá trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Quản trị nhân lực được thiết kế theo hệ thống tín chỉ, gồm 121 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất + Giáo dục quốc phòng an ninh không tích lũy. Quá trình đào tạo tuân thủ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ và các quy định hiện hành khác của Trường Đại học Lao động - Xã hội. Chương trình đào tạo được thiết kế với thời gian đào tạo là 4 năm, tuy nhiên sinh viên có thể rút ngắn thời gian học còn 3,5 năm hoặc kéo dài thời gian tối đa là 8 năm (trừ những trường hợp đặc biệt được quy định khác).

1.7.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp.

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau

a) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra (trong đó có chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, tin học) của chương trình đào tạo.

b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên (2,00).

c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

d) Có chứng chỉ hoàn thành các học phần Giáo dục Quốc phòng - An ninh và hoàn thành các học phần Giáo dục thể chất.

1.7.4. Hệ thống tính điểm.

1.7.4.1. Đánh giá và tính điểm học phần đối với các học phần được tính vào điểm trung bình học tập

1. Đối với mỗi học phần, sinh viên được đánh giá qua *tối thiểu hai điểm thành phần*, đối với các học phần có khối lượng 01 tín chỉ có thể chỉ có một điểm đánh giá. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10. Phương pháp đánh giá, hình

thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần. Hình thức đánh giá trực tuyến được áp dụng khi đảm bảo trung thực, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp, đồng thời đóng góp không quá 50% trọng số điểm học phần; riêng việc tổ chức bảo vệ và đánh giá đồ án, khóa luận được thực hiện trực tuyến với trọng số cao hơn khi đáp ứng thêm các điều kiện sau đây:

a) Việc đánh giá được thực hiện thông qua một hội đồng chuyên môn gồm ít nhất 3 thành viên.

b) Hình thức bảo vệ và đánh giá trực tuyến được sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và người học.

c) Diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm đầy đủ và lưu trữ.

2. Sinh viên vắng mặt trong buổi thi, đánh giá không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng được dự thi, đánh giá ở một đợt khác và được tính điểm lần đầu.

3. Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng, làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ như dưới đây, trừ các trường hợp được quy định tại điểm d khoản này.

a) Loại đạt có phân mức, được tính vào điểm trung bình chung học tập, bao gồm:

A+ (9,2 - 10), A (8,5 - 9,1).

B+ (7,7 - 8,4), B (7,0 - 7,6).

C+ (6,2 - 6,9), C (5,5 - 6,1).

D+ (4,7 - 5,4), D (4,0 - 4,6).

b) Loại không đạt:

F+ (2,0 - dưới 4,0), F (dưới 2,0).

c) Một số trường hợp đặc biệt sử dụng các điểm chữ xếp loại, không được tính vào điểm trung bình học tập

I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, đánh giá.

X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu.

R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ.

4. Học lại, thi và học cải thiện điểm.

a) Sinh viên có điểm học phần không đạt (F+ và F) phải đăng ký học lại theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 3 của Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Lao động - Xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 955/QĐ-ĐHLĐXH ngày 05/5/2021, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 5 Điều này. Điểm lần học cuối là điểm chính thức của học phần;

b) Sinh viên đã có điểm học phần đạt được đăng ký học lại để cải thiện điểm.

5. Nhà trường quy định.

a) Việc tổ chức đánh giá quá trình học tập, trải nghiệm của sinh viên, bao gồm

cả các hoạt động thí nghiệm, thực hành, làm bài tập, trình bày báo cáo như một thành phần của học phần.

b) Việc tổ chức thi, bao gồm quy định về thời gian ôn thi và thời gian thi, việc làm đề thi, coi thi, chấm thi, phúc tra (nếu có), bảo quản bài thi, việc hoãn thi và miễn thi: *Thực hiện theo quy định riêng của Trường.*

c) Việc tổ chức đánh giá các học phần, đồ án, khóa luận, thực hành và thực tập và các học phần đặc thù khác: *Thực hiện theo quy định riêng của Trường.*

d) Nhà trường không yêu cầu ngưỡng điểm đạt phải cao hơn quy định của Bộ GD&ĐT. Tuy nhiên, trong mỗi mức xếp điểm bằng chữ, Nhà trường đưa thêm mức điểm cộng (+).

đ) Nhà trường cho phép sinh viên thi lại, đánh giá lại một điểm thành phần để cải thiện điểm học phần từ không đạt thành đạt. Trong trường hợp này, điểm học phần sau khi thi lại, đánh giá lại chỉ được giới hạn ở mức tối đa là điểm C+.

e) Nhà trường cho phép sinh viên học lại để cải thiện điểm và quy tắc tính điểm chính thức của học phần trong trường hợp điểm học lần sau thấp hơn: *Lấy điểm cao hơn để tính làm điểm chính thức của học phần.*

6. Quy định về đánh giá và tính điểm học phần

6.1. Nguyên tắc và yêu cầu của việc đánh giá và tính điểm học phần

a) Nghiêm túc, khách quan, tin cậy và trung thực.

b) Công bằng đối với tất cả sinh viên trong lớp, giữa các lớp, các khóa và các hình thức đào tạo.

6.2. Đánh giá và tính điểm học phần

a) Đối với học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành:

** Trường hợp học phần có từ 02 TC trở lên*

Điểm tổng hợp đánh giá học phần (*sau đây gọi là điểm học phần*) được tính căn cứ vào 02 điểm thành phần. Điểm thành phần thứ nhất gọi chung là *Điểm đánh giá bộ phận* và điểm thành phần thứ hai gọi chung là *Điểm đánh giá kết thúc học phần*. Trong đó:

- *Điểm đánh giá bộ phận*: Được căn cứ vào một số hay tất cả các hình thức đánh giá, bao gồm: Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành; điểm chuyên cần; điểm thi giữa học phần; điểm tiểu luận. Điểm đánh giá bộ phận có trọng số là 40%.

Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận được quy định trong Đề cương chi tiết học phần. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp cho điểm đánh giá bộ phận.

- *Điểm đánh giá kết thúc học phần*: Hình thức đánh giá kết thúc học phần có thể là một trong các hình thức sau: Viết tiểu luận, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, viết tự luận, Hình thức đánh giá kết thúc học phần được quy định trong Đề cương chi tiết

học phần. Điểm đánh giá kết thúc học phần có trọng số là 60%. Việc tổ chức đánh giá kết thúc học phần: *Thực hiện theo quy định riêng của Trường.*

- Nhà trường quy định việc tổng hợp đánh giá học phần chỉ thực hiện khi các điểm thành phần không có điểm liệt. Điểm liệt là điểm <1 tính theo thang điểm 10. Trường hợp có một trong hai điểm thành phần hoặc cả hai điểm thành phần là điểm liệt thì điểm tổng hợp đánh giá học phần ghi là F+ hoặc F.

* *Trường hợp học phần có 01 tín chỉ*

- Điểm học phần là điểm đánh giá kết thúc học phần.

- Hình thức đánh giá kết thúc học phần có thể là một trong các hình thức sau: Viết tiểu luận, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, viết tự luận, Hình thức đánh giá kết thúc học phần được quy định trong đề cương chi tiết học phần.

- Việc tổ chức đánh giá kết thúc học phần: *Thực hiện theo quy định riêng của Trường.*

b) Đối với học phần thực hành

- Sinh viên phải dự đầy đủ các bài thực hành.

- Điểm của các bài thực hành tính theo thang điểm 10. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành. Số bài thực hành được quy định trong đề cương chi tiết học phần.

- Giảng viên phụ trách học phần thực hành trực tiếp cho điểm đánh giá từng bài thực hành và tính điểm của học phần thực hành.

- Không tổ chức đánh giá kết thúc học phần thực hành.

1.7.4.2. Đánh giá và tính điểm đối với môn học Giáo dục thể chất

1. Môn học Giáo dục thể chất (GDTC) là môn học điều kiện để xét công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp cho sinh viên theo quy định tại điểm d của mục 1.7.3 của Bản mô tả này. Kết quả học tập của môn học GDTC không được tính vào điểm trung bình chung học tập của sinh viên.

2. Đối tượng được miễn học, thay đổi hình thức học, tạm hoãn học GDTC

a) Đối tượng được miễn học toàn bộ các học phần của môn học GDTC: Sinh viên đã hoàn thành các học phần về GDTC phù hợp với trình độ đào tạo.

b) Đối tượng được thay đổi hình thức học các học phần của môn học GDTC

- Sinh viên có thương tật, dị tật bẩm sinh làm hạn chế chức năng vận động (*có giấy chứng nhận của Bệnh viện cấp huyện và tương đương trở lên*). Có thể áp dụng thay thế các môn học đặc thù dành cho người khuyết tật.

- Sinh viên bị các bệnh không được vận động mạnh (*có giấy chứng nhận của Bệnh viện cấp huyện và tương đương trở lên*).

c) Đối tượng được tạm hoãn học các học phần của môn học GDTC

- Sinh viên đang học nhưng sức khỏe không đảm bảo.
- Sinh viên đang mang thai, nuôi con nhỏ dưới 24 tháng tuổi.

d) Các đối tượng nêu tại điểm a, b và c của khoản này nộp Đơn đề nghị miễn học, thay đổi hình thức học hoặc hoãn học kèm theo giấy chứng nhận có giá trị về phòng QLĐT trong thời gian đăng ký học để phòng QLĐT xem xét trình Lãnh đạo trường quyết định. Sinh viên được cho tạm hoãn học các học phần GDTC thì sau khi hết thời gian tạm hoãn phải tiếp tục học những nội dung còn thiếu trong chương trình theo quy định.

3. Môn học GDTC có 03 học phần. Mỗi học phần có khối lượng tích lũy là 01 TC. Các học phần của môn học GDTC là các học phần thực hành.

a) Chương trình môn học GDTC dành cho sinh viên có đủ sức khỏe để vận động.

- Có 01 học phần bắt buộc: Thể dục - Điền kinh.

- Và 02 học phần tự chọn: Sinh viên có thể chọn 02 trong số 06 học phần sau: Bóng chuyền 1; Bóng chuyền 2; Bóng rổ 1; Bóng rổ 2; Cầu lông 1; và Cầu lông 2.

b) Chương trình môn học GDTC dành cho sinh viên hạn chế sức khỏe (*áp dụng đối với sinh viên quy định tại điểm b khoản 2 của mục này*), gồm có 03 học phần bắt buộc: Cờ vua 1; Cờ vua 2 và Cờ vua 3.

4. Đánh giá đối với các học phần của môn học GDTC như sau

- Sinh viên phải dự tất cả các bài thực hành của học phần.

- Điểm đánh giá mỗi bài thực hành tính theo thang điểm 10. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm đánh giá học phần. Số bài thực hành được quy định trong Đề cương chi tiết học phần. Không tổ chức đánh giá kết thúc các học phần thực hành của môn học GDTC.

- Giảng viên được giao nhiệm vụ giảng dạy học phần trong học kỳ trực tiếp cho điểm đánh giá từng bài thực hành và tính điểm đánh giá học phần.

- Điểm đánh giá các học phần của môn học GDTC không quy đổi thành điểm chữ và thang điểm 4.

5. Công nhận hoàn thành môn học Giáo dục thể chất (*phòng QLĐT tổng hợp trình Hội đồng xét tốt nghiệp*)

a) Sinh viên được xét công nhận hoàn thành môn học GDTC khi có đủ các điều kiện sau

- Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ theo yêu cầu của chương trình môn học GDTC;

- Điểm học phần của tất cả các học phần của môn học GDTC mà sinh viên đã đăng ký học đạt từ 5,0 trở lên.

- Tại thời điểm xét công nhận hoàn thành không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

- b) Mức công nhận hoàn thành môn học GDTC như sau
- Sinh viên đủ điều kiện ghi tại điểm a khoản 5 Điều này được công nhận hoàn thành môn học GDTC và được đánh giá ở mức “Đạt”, ghi chữ “P” (P viết tắt của “Pass” - “Đạt”).
 - Các trường hợp khác được đánh giá ở mức: “Không đạt”, ghi “F” (F là viết tắt của “Fall” - “Không đạt”).

6. Học lại, đánh giá lại điểm học phần của môn học GDTC

a) Sinh viên có điểm học phần không đạt (< 5,0) và không tham dự đầy đủ các bài thực hành của học phần phải đăng ký học lại theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 3 của Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Lao động - Xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 955/QĐ-ĐHLĐXH ngày 05/5/2021. Điểm lần học cuối là điểm chính thức của học phần.

b) Sinh viên có điểm học phần không đạt (<5,0) nhưng tham dự đầy đủ các bài thực hành của học phần thì được đề nghị thi lại, đánh giá lại một bài hoặc một số bài thực hành trong học phần để cải thiện điểm học phần từ không đạt thành đạt.

1.7.4.3. Đánh giá và tính điểm đối với môn học Giáo dục Quốc phòng - An ninh.

1. Môn học Giáo dục Quốc phòng - An ninh (GDQP-AN) là môn học điều kiện để xét công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp cho sinh viên theo quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 16 của Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Lao động - Xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 955/QĐ-ĐHLĐXH ngày 05/5/2021. Kết quả học tập của môn học GDQPAN không được tính vào điểm trung bình chung học tập của sinh viên. Sinh viên hoàn thành môn học GDQPAN từ mức trung bình trở lên được cấp chứng chỉ hoàn thành môn học GDQP-AN.

2. Đối tượng được miễn học, tạm hoãn học GDQP-AN

- a) Đối tượng được miễn học toàn bộ các học phần của môn học GDQP-AN
- Sinh viên nguyên là sĩ quan quân đội.
 - Sinh viên là người hưởng lương thuộc biên chế Nhà nước được cơ quan cử đi học.
 - Sinh viên đã được cấp chứng chỉ GDQP-AN phù hợp với trình độ đào tạo.
- b) Đối tượng được miễn học các học phần thực hành của môn học GDQP-AN
- Sinh viên đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự phục vụ trong công an, quân đội (*có quyết định xuất ngũ*).
 - Sinh viên có thương tật, dị tật bẩm sinh làm hạn chế chức năng vận động (*có giấy chứng nhận của Bệnh viện cấp huyện và tương đương trở lên*);
 - Sinh viên bị các bệnh không được vận động mạnh (*có giấy chứng nhận của Bệnh viện cấp huyện và tương đương trở lên*);
 - Sinh viên là tu sĩ, tăng ni thuộc các tôn giáo.
- c) Đối tượng được tạm hoãn học các học phần của môn học GDQP-AN

- Sinh viên đang học nhưng sức khỏe không đảm bảo.
- Sinh viên đang mang thai, nuôi con nhỏ dưới 24 tháng tuổi.
- Sinh viên có lý do đặc biệt về hoàn cảnh gia đình.

d) Các đối tượng nêu tại điểm a, b và c của khoản này nộp Đơn đề nghị miễn học toàn bộ, miễn học các học phần thực hành hoặc hoãn học kèm theo giấy chứng nhận có giá trị về phòng QLĐT trong thời gian đăng ký học để phòng QLĐT xem xét trình Lãnh đạo trường quyết định. Sinh viên được cho tạm hoãn học các học phần GDQP-AN thì sau khi hết thời gian tạm hoãn phải tiếp tục học những nội dung còn thiếu trong chương trình theo quy định.

3. Môn học GDQP-AN có 04 học phần

a) Học phần 1: **Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam.**

Số tín chỉ: 03 TC; Loại môn học: Lý thuyết.

b) Học phần 2: **Công tác quốc phòng an ninh**

Số tín chỉ: 02 TC; Loại môn học: Lý thuyết.

c) Học phần 3: **Quân sự chung.**

Số tín chỉ: 01 TC; Loại môn học: Thực hành.

d) Học phần 4: **Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật.**

Số tín chỉ: 02 TC; Loại môn học: Thực hành.

4. Đánh giá và tính điểm học phần, điểm môn học GDQP-AN.

a) Đánh giá các học phần lý thuyết của môn học GDQP-AN.

- Sinh viên phải tham dự tối thiểu 80% thời gian học trên lớp của học phần.
- Điểm tổng hợp đánh giá học phần (*sau đây gọi là Điểm học phần*) được tính căn cứ vào 02 điểm thành phần. Điểm thành phần thứ nhất gọi chung là *Điểm đánh giá bộ phận (ĐDGBP)* và điểm thành phần thứ hai gọi chung là *Điểm đánh giá kết thúc học phần (ĐDGKTHP)*.

- *Điểm đánh giá bộ phận*: Được căn cứ vào một số hay tất cả các hình thức đánh giá, bao gồm: Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia học tập; điểm chuyên cần; điểm đánh giá giữa học phần; điểm tiểu luận. Điểm đánh giá bộ phận được tính theo thang điểm 10 và có trọng số là 40%. Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận được quy định trong Đề cương chi tiết học phần. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp cho điểm đánh giá bộ phận.

- *Điểm đánh giá kết thúc học phần*: Hình thức đánh giá kết thúc học phần có thể là một trong các hình thức sau: Viết tiểu luận, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, viết tự luận, Hình thức đánh giá kết thúc học phần được quy định trong Đề cương chi tiết học phần. Điểm đánh giá kết thúc học phần được tính theo thang điểm 10 và có trọng số

là 60%. Việc tổ chức đánh giá kết thúc học phần: *Thực hiện theo quy định riêng của Trường.*

- *Điểm học phần:*

+ Điểm học phần được tổng hợp từ *Điểm đánh giá bộ phận* và *Điểm đánh giá kết thúc học phần* khi các điểm thành phần này không là điểm liệt. Điểm liệt là điểm <1 tính theo thang điểm 10.

$\text{Điểm học phần} = (\text{ĐĐGBP} \times 40\%) + (\text{ĐĐGKTHP} \times 60\%)$

+ Trường hợp Điểm học phần ≥ 5 : Sinh viên được đánh giá là “Đạt”;

+ Trường hợp Điểm học phần < 5 : Sinh viên được đánh giá “Không đạt”;

+ Trường hợp có một trong hai điểm thành phần hoặc cả hai điểm thành phần là điểm liệt thì *Điểm học phần* ghi là “Không đạt”.

+ Sinh viên bị đánh giá “**Không đạt**” phải đăng ký học lại học phần hay thi lại, đánh giá lại theo quy định tại khoản 5 Mục này.

b) Đánh giá các học phần thực hành của môn học GDQP-AN

- Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành.

- Điểm đánh giá mỗi bài thực hành tính theo thang điểm 10. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học phần làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành đó. Số bài thực hành được quy định trong Đề cương chi tiết học phần.

- Giảng viên phụ trách học phần thực hành trực tiếp cho điểm đánh giá từng bài thực hành và tính điểm của học phần thực hành. Không tổ chức đánh giá kết thúc học phần thực hành.

- *Điểm học phần thực hành:*

+ Điểm học phần thực hành được tổng hợp từ điểm của các bài thực hành khi và chỉ khi các điểm các bài thực hành này không có điểm liệt. Điểm liệt là điểm <1 tính theo thang điểm 10.

Điểm học phần TH = (Điểm Bài 1 + Điểm Bài 2 + ... + Điểm Bài n)/n

+ Trường hợp Điểm học phần $\geq 5,0$: Sinh viên được đánh giá là “Đạt”.

+ Trường hợp Điểm học phần $< 5,0$: Sinh viên được đánh giá “Không đạt”.

+ Trường hợp có một điểm bài thực hành là điểm liệt thì *Điểm học phần* ghi là “Không đạt”.

+ Sinh viên bị đánh giá “**Không đạt**” phải đăng ký học lại học phần hoặc thi lại, đánh giá lại theo quy định tại khoản 6 Mục này.

c) Điểm trung bình chung môn học GDQP-AN

Sinh viên được xem xét đánh giá môn học GDQP-AN khi đảm bảo đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ theo yêu cầu của môn học GDQP-AN.

- Điểm học phần của các học phần của môn học GDQP-AN đều ở mức “Đạt”.
- Cách tính Điểm trung bình chung môn học GDQP-AN:

Điểm TBC = (Điểm HP1 x 3 + Điểm HP2 x 2 + Điểm HP3 x 1 + Điểm HP4 x 2)/8.

- Điểm TBC môn học GDQP-AN được tính theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân và không quy đổi sang điểm chữ và thang điểm 4.

d) Một số trường hợp đặc biệt sử dụng các điểm chữ xếp loại, không được tính vào điểm trung bình chung môn học.

I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, đánh giá.

X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu.

R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ.

5. Công nhận hoàn thành và cấp chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng - An ninh

a) Sinh viên được xét công nhận hoàn thành và cấp chứng chỉ GDQP-AN khi có đủ các điều kiện sau:

- Có điểm đánh giá TBC môn học từ điểm trung bình trở lên ($\geq 5,0$).

- Tại thời điểm xét đánh giá không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

b) Hạng chứng chỉ GDQP-AN được xác định căn cứ vào điểm trung bình chung (TBC) tích lũy của môn học tính theo thang điểm 10:

Từ 9,0 đến 10,0: Xuất sắc.

Từ 8,0 đến cận 9,0: Giỏi.

Từ 7,0 đến cận 8,0: Khá.

Từ 5,0 đến cận 7,0: Trung bình.

6. Học lại, đánh giá lại điểm học phần

a) Sinh viên có điểm học phần không đạt ($< 5,0$) và không tham dự đầy đủ các buổi học theo quy định đối với học phần phải đăng ký học lại theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 3 của Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Lao động - Xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 955/QĐ-ĐHLĐXH ngày 05/5/2021. Điểm lần học cuối là điểm chính thức của học phần.

b) Sinh viên có điểm học phần không đạt ($< 5,0$) nhưng tham dự đầy đủ các buổi lên lớp theo quy định đối với học phần thì được đề nghị thi lại, đánh giá lại một điểm thành phần để cải thiện điểm học phần từ không đạt thành đạt. Trong trường hợp này, điểm học phần sau khi thi lại, đánh giá lại chỉ được giới hạn ở mức tối đa là điểm 5,0.

1.8. Chiến lược giảng dạy và học tập (TLMs)

1.8.1. Chiến lược dạy học trực tiếp

Hoạt động giảng dạy và học tập được thiết kế cho chương trình đào tạo ngành Quản trị nhân lực nhằm đảm bảo cho người học phát triển toàn diện về kiến thức, kỹ

năng và mức tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Chiến lược giảng dạy và học tập được áp dụng đa dạng nhằm giúp cho người học đạt được các chuẩn đầu ra của ngành đào tạo. Chiến lược giảng dạy và học tập gồm 08 nhóm lớn: dạy học trực tiếp, dạy học dựa vào hoạt động, dạy kỹ năng tư duy, dạy học tương tác, dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy, dạy học dựa vào công nghệ và tự học.

Giải thích cụ thể (Explicit Teaching) - TLM1: Giảng viên hướng dẫn và giải thích cụ thể các nội dung của bài học, giúp sinh viên đạt được mục tiêu học tập về kiến thức và kỹ năng.

Thuyết giảng (Lecture) - TLM2: Giảng viên thuyết trình, diễn giải trình bày nội dung bài học, giải thích các nội dung của bài. Sinh viên lắng nghe, ghi chú lại những kiến thức mà giảng viên truyền đạt.

Tham luận (Guest Lecture) - TLM3: người tham luận, giảng giải là những người đến từ bên ngoài (đối tác, doanh nghiệp, cơ quan hoạt động trong lĩnh vực nghề nghiệp). Thông qua kinh nghiệm và hiểu biết, diễn giả sẽ giúp sinh viên liên hệ thực tiễn, hiểu biết sâu hơn kiến thức nghiệp vụ trong chuyên ngành.

Câu hỏi gợi mở (Inquiry) - TLM4: trong quá trình giảng dạy, giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay đặt vấn đề, sau đó dẫn dắt, gợi ý, hướng dẫn sinh viên từng bước trả lời các câu hỏi.

1.8.2. Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động - trải nghiệm

Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động là chiến lược khuyến khích người học thực hiện, tạo cơ hội cho người học thực hành. Điều này thúc đẩy người học khám phá, lựa chọn, giải quyết vấn đề và tương tác với các đối tượng khác. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được chương trình đào tạo ngành Quản trị nhân lực áp dụng gồm: Trò chơi; thực tập, thực tế; Thảo luận. Cụ thể:

Trò chơi (Game) - TLM5: giảng viên truyền đạt kiến thức hoặc luyện kỹ năng, năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm thông qua các hoạt động mô phỏng trò chơi hoặc các cuộc thi (có hợp tác, cạnh tranh) với một nền tảng quy tắc rõ ràng liên quan học phần.

Thực tập, thực tế (Field Trip) - TLM6: giảng dạy thông qua hoạt động tham quan, kiến tập, thực tập tại các tổ chức, doanh nghiệp; giúp sinh viên hiểu được môi trường làm việc, cách thức triển khai hoạt động nghề nghiệp trên thực tế; giúp người học vừa hướng tới đáp ứng chuẩn đầu ra vừa tiếp cận cơ hội nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp.

Thảo luận (Discussion) TLM7: sinh viên hoạt động theo nhóm, tham gia thảo luận và giải quyết các vấn đề (bài tập tình huống) do giảng viên giao. Phương pháp này vừa giúp sinh viên rèn kỹ năng tổ chức làm việc nhóm và làm việc theo nhóm, luyện kỹ năng nghe và phát triển quan điểm cá nhân trong quan điểm nhóm, ra quyết định theo nhóm, giải quyết các vấn đề chuyên môn theo nhóm và phát triển kỹ năng tư duy hệ thống.

1.8.3. Chiến lược dạy kỹ năng tư duy

Chiến lược dạy kỹ năng tư duy phát triển tư duy phê phán, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng phân tích và thực hành phản xạ trong cách tiếp cận học tập của người học. Những chiến lược này cũng được thiết kế để thúc đẩy tư duy và học tập sáng tạo và độc lập cho người học. Các phương pháp chiến lược này gồm: Giải quyết vấn đề; Học theo tình huống. Cụ thể:

Giải quyết vấn đề (Problem Solving) - TLM8: Giảng viên đưa ra các bài tập chuyên môn dưới dạng tình huống có vấn đề, sinh viên cần luyện ứng dụng kỹ năng giải quyết vấn đề vào để giải quyết tình huống có vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn.

Học theo tình huống (Case Study) - TLM9: Giảng viên đưa ra các tình huống, yêu cầu sinh viên phân tích tình huống, và tìm biện pháp giải quyết. Tình huống được thiết kế dựa trên từng khối kiến thức thuộc học phần. Thông qua tình huống, giảng viên giúp sinh viên vận dụng kiến thức vào giải quyết tình huống thực tế và luyện kỹ năng, năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm khi thực hiện các hoạt động nghề nghiệp như trong tình huống.

1.8.4. Chiến lược dạy học tương tác

Chiến lược dạy học tương tác giúp cho người học trở nên năng động, có trách nhiệm và quan tâm đến người khác bằng cách thúc đẩy các tương tác nhóm tích cực và có tính hợp tác, hành vi lắng nghe, tôn trọng và trọng lượng của cả hai mặt của một lập luận hoặc của một vấn đề nào đó. Trọng tâm của việc học tương tác là dạy cho người học tương tác thành công với nhau và chuyên những kỹ năng đó thành những tương tác hiệu quả trong xã hội. Học nhóm là một phương pháp được áp dụng theo chiến lược này.

Học nhóm (Teamwork Learning) - TLM10: giảng viên tổ chức lớp học phần thành nhiều nhóm nhỏ, giao nhiệm vụ học tập theo nhóm để nhóm sinh viên cùng nhau nghiên cứu, tìm kiếm tài liệu, tìm kiếm giải pháp giải quyết các nhiệm vụ được giao và báo cáo kết quả nghiên cứu của nhóm trước lớp với sự điều phối (có thể kết hợp tổ chức tranh biện) của giảng viên.

1.8.5. Chiến lược dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy

Chiến lược dạy học theo hướng nghiên cứu khuyến khích mức độ tư duy phê phán cao. Người học xác định các câu hỏi nghiên cứu, tìm các phương pháp phù hợp để giải quyết các vấn đề hoặc báo cáo các kết luận dựa trên các bằng chứng thu thập được. Chương trình đào tạo ngành Quản trị nhân lực sử dụng các phương pháp: Nghiên cứu độc lập; Dự án nghiên cứu; Nhóm nghiên cứu giảng dạy.

Nghiên cứu độc lập - TLM11: giảng viên giao nhiệm vụ nghiên cứu cho cá nhân sinh viên, hướng dẫn phương pháp và yêu cầu sinh viên triển khai nghiên cứu, nộp kết quả để giảng viên đánh giá.

Dự án nghiên cứu (Research Project) - TLM12: giảng viên thường áp dụng triển

khai giao dự án nghiên cứu khi giảng các môn nghiệp vụ chuyên ngành. Sinh viên sẽ luyện kỹ năng lập kế hoạch và triển khai một dự án nghiên cứu một vấn đề/chủ đề cụ thể liên quan đến học phần sau đó bảo vệ kết quả dự án trước lớp học phần và giảng viên.

Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team) - TLM13: Người học được khuyến khích tham gia vào các dự án, nhóm nghiên cứu và giảng dạy của giảng viên, giúp hình thành năng lực nghiên cứu và kỹ năng sáng tạo. Từ đó, tạo tiền đề cho người học tiếp tục học tập cao hơn ở bậc sau đại học.

1.8.6. Chiến lược dạy học dựa vào công nghệ

Học trực tuyến (E - Learning) - TLM14: Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy - học, giảng dạy trên nền tảng ứng dụng dạy học trực tuyến (Zoom, Meeting,...); giảng viên yêu cầu và hướng dẫn sinh viên sử dụng nền tảng dữ liệu trực tuyến để khai thác thông tin; sử dụng các phần mềm để hỗ trợ trong quá trình dạy, học (Google Driver, Edraw Mind Map, Webquest,...); sử dụng các ứng dụng Excell, phần mềm chuyên ngành để làm các bài tập, bài thực hành.

1.8.7. Chiến lược tự học

Chiến lược tự học giúp cho người học tiếp thu kiến thức và hình thành các kỹ năng để có thể tự định hướng, chủ động trong việc học. Người học có cơ hội lựa chọn chủ đề học, khám phá và nghiên cứu sâu về một vấn đề. Từ đó, người học hình thành các kỹ năng quản lý thời gian và tự giám sát việc học. Phương pháp học theo chiến lược này được chương trình đào tạo ngành Quản trị nhân lực áp dụng chủ yếu là Bài tập ở nhà.

Bài tập ở nhà (Work Assignment) - TLM15: Theo phương pháp này, người học được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với nội dung và yêu cầu do giảng viên đặt ra nhằm giải quyết một vấn đề cụ thể gắn với các chủ đề của môn học. Sinh viên chủ động thu thập kiến thức, tự định hướng, độc lập tìm hướng giải quyết.

Các phương pháp dạy học nói trên giúp cho người học đạt được chuẩn đầu ra (PLOs), được thể hiện trong bảng 1.6 dưới đây

Bảng 1.6. Mối liên hệ giữa Chiến lược và phương pháp dạy-học (TLMs) để đạt được Chuẩn đầu ra (PLOs)

Chiến lược và Phương pháp dạy - học		Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)													
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	Dạy học trực tiếp														
TLM1	Giải thích cụ thể (Explicit Teaching)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

Chiến lược và Phương pháp dạy - học		Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)													
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
TLM2	Thuyết giảng (Lecture)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
TLM3	Tham luận (Guest Lecture)					x	x	x	x	x	x	x	x		x
TLM4	Câu hỏi gợi mở (Inquiry)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
II	Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm														
TLM5	Trò chơi (Game)			x											
TLM6	Thực tập, thực tế (Field Trip)	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
TLM7	Thảo luận (Discussion)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
III	Dạy kỹ năng tư duy														
TLM8	Giải quyết vấn đề (Problem Solving)	x	x	x	x			x	x	x		x	x	x	x
TLM9	Học theo tình huống (Case Study)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
IV	Dạy học tương tác														
TLM10	Học nhóm (Teamwork Learning)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
V	Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy														
TLM11	Nghiên cứu độc lập	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
TLM12	Dự án nghiên cứu (Research Project)		x			x	x	x	x	x	x	x	x		
TLM13	Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

Chiến lược và Phương pháp dạy - học		Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)													
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Research Team)														
VI	Dạy học dựa vào công nghệ														
TLM14	Học trực tuyến (E-Learning)					x	x	x	x	x	x	x	x		x
VII	Tự học														
TLM15	Bài tập ở nhà (Work Assignment)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

1.9. Các phương pháp đánh giá (AMs)

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành được chia thành 02 loại chính là đánh giá theo tiến trình (On-going/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (cuối kỳ, giữa kỳ) (Summative Assessment). Các hình thức, nội dung đánh giá được quy định cụ thể trong các quy chế đào tạo hiện hành của Nhà trường và quy định cụ thể trong đề cương giảng dạy của từng học phần.

1.9.1. Đánh giá theo tiến trình (On-going/ Formative Assessment)

Đánh giá chuyên cần (Attendant Check) - **AM1**: đánh giá mức độ tham gia đầy đủ các giờ học theo quy định giúp cho người học tiếp cận kiến thức, rèn luyện kỹ năng một cách hệ thống, liên tục và rèn luyện năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm, ý thức chấp hành và tinh thần trách nhiệm.

Đánh giá bài tập cá nhân/bài tập nhóm (Work Assigmeent) - **AM2**: Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc ngoài giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể thực hiện bởi một cá nhân hoặc một nhóm người học được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể.

Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation) - **AM3**: đánh giá phần trình bày kết quả nghiên cứu của cá nhân hoặc của nhóm trước lớp. Quá trình nghiên cứu và thuyết trình kết quả nghiên cứu có thể được thực hiện ở nhiều đợt khác nhau trong mỗi học phần.

1.9.2. Đánh giá tổng kết, định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ) (Summative Assessment)

Phương pháp kiểm tra giữa kỳ tùy thuộc vào đặc thù mỗi học phần và điều kiện học trực tiếp (offline) hay trực tuyến (online). Các phương pháp kiểm tra giữa kỳ có thể áp dụng gồm: kiểm tra viết, kiểm tra trắc nghiệm, bảo vệ dự án nghiên cứu, bảo vệ bài thực hành, vấn đáp, viết báo cáo, thuyết trình, đánh giá làm việc nhóm. Các phương pháp thi cuối kỳ có thể áp dụng: trắc nghiệm, thi viết (tự luận), tự luận kết hợp trắc nghiệm, vấn đáp, viết báo cáo (tiểu luận), báo cáo thực tập, khoá luận thực tập.

Kiểm tra/thi viết (Written Exam) - **AM4**: người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

Kiểm tra/thi trắc nghiệm (Multiple Choice Exam) - **AM5**: người học được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên lựa chọn trong các đáp án đã được gợi ý sẵn.

Bảo vệ, thi vấn đáp (Oral Exam) - **AM6**: người học trả lời các câu hỏi trực tiếp từ giảng viên theo ngân hàng câu hỏi cơ sở đã có trước và trả lời phỏng vấn sâu từ phía giảng viên.

Viết báo cáo, tiểu luận (Written Report) - **AM7**: sinh viên lựa chọn trong các chủ đề của học phần và thực hiện nghiên cứu, viết báo cáo. Giảng viên đánh giá bài báo cáo theo khung đáp án cơ bản đã được thống nhất.

Thuyết trình (Oral Presentation) - **AM3**: giảng viên đánh giá kết quả thuyết trình kết quả nghiên cứu của sinh viên giữa học phần (bao gồm kỹ năng thuyết trình và nội dung chuyên môn).

Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment) - **AM8**: giảng viên hướng dẫn nhóm sinh viên cùng đánh giá mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm của từng sinh viên khi tham gia học tập trong nhóm, đánh giá kỹ năng làm việc nhóm, tổ chức, lãnh đạo nhóm.

Thực hành (Practice) - **AM9**: sinh viên được giao bài tập thực hành nghiệp vụ gắn với học phần. Giảng viên đánh giá bài tập thực hành hoặc kết quả bảo vệ bài tập thực hành theo các tiêu chí đánh giá đã thống nhất.

Báo cáo thực tập, khóa luận tốt nghiệp (Graduation Report, Thesis) - **AM10**: Báo cáo thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn và hội đồng đánh giá khóa luận tốt nghiệp với các tiêu chí đánh giá cụ thể đã thống nhất.

Bảng 1.7. Mối liên hệ giữa Phương pháp đánh giá (AMs) nhằm đạt Chuẩn đầu ra (PLOs)

Phương pháp đánh giá (Assessment)		Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)													
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	Đánh giá theo tiến trình (On-going, Formative Assessment)														
AM1	Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
AM2	Đánh giá bài tập (Work	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

Phương pháp đánh giá (Assessment)		Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)													
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Assignment)														
AM3	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
11	Đánh giá tổng kết, định kỳ (Sum mative Assessment)														
AM4	Kiểm tra viết (Written Exam)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
AM5	Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple Choice Exam)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
AM6	Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)			x		x	x	x	x	x	x	x	x		x
AM7	Viết báo cáo, tiểu luận (Written Report)	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x		
AM8	Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
AM9	Thực hành (Practice)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
AM10	Báo cáo thực tập, khóa luận tốt nghiệp (Graduation Report. Thesis)	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

1.10. Mô tả sự liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs), học phần, phương pháp dạy và học (TLMs) và phương pháp đánh giá (AMs)

Bảng 1.8. Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs), học phần, phương pháp dạy và học (TLMs) và phương pháp đánh giá (AMs)

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
PLO1: Người học vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và các kiến thức pháp luật Việt Nam vào giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội trong thực tiễn.	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM5
	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM5
	LKTE1022H	Luật kinh tế	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM5
	DLQP1423L	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM5
	CTQP1422L	Công tác quốc phòng và an ninh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM5
	QSUC1421L	Quân sự chung	TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10	AM1, AM9
KTCD1422T	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	TLM1, TLM2, TLM6, TLM9,	AM1, AM4, AM9	

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
PLO2: Người học vận dụng được các kiến thức cơ bản về toán học, phương pháp nghiên cứu, khoa học tự nhiên để phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn công việc và cuộc sống.			TLM10	
	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM9
	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM9
	TCC21122L	Toán cao cấp 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM8
	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10, TLM12, TLM15	AM1, AM2, AM5
	KTLU1122H	Kinh tế lượng	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM9
	STVB1022H	Soạn thảo văn bản	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
LOGI0722L	Logic học	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM5, TLM6	AM1, AM2, AM4, AM5	
PLO3: Người học vận dụng được các nguyên lý cơ bản của kinh tế thị trường, kế toán, tài	TLDC0322L	Tâm lý học đại cương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	ViMO0523H	Kinh tế vi mô	TLM1, TLM2, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4/AM5, AM8

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
chính tiền tệ, marketing, quản trị nhân lực và quản trị học trong phân tích các các hoạt động kinh doanh của các tổ chức cũng như các vấn đề kinh tế cơ bản của nền kinh tế.	VIMO0523H	Kinh tế vĩ mô	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	QTHO0522H	Quản trị học	TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8, AM9
	MARC0522H	Marketing căn bản	TLM1, TLM2, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	NLK10122H	Nguyên lý kế toán 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4/AM5
	QTDN0522H	Quản trị doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	KTPT0522H	Kinh tế phát triển	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4/AM5
	NLTK1322H	Nguyên lý thống kê	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4
PLO4: Vận dụng được các lý thuyết, nguyên lý về: tâm lý học, xã hội học, nhân trắc học, hành vi tổ chức, tổ chức lao động khoa học, tiền lương, quan hệ lao động, dân số nguồn	TLLĐ0322H	Tâm lý học lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	XHLĐ0322H	Xã hội học lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	HVTC0222H	Hành vi tổ chức	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	EGNM0222H	Ecgonômi	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5
	DSMT0222H	Dân số và môi trường	TLM1, TLM2, TLM4,	AM1, AM2, AM4, AM5

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
nhân lực và thị trường lao động, quản trị nhân lực để phân tích, phán đoán và luận giải các vấn đề trong nghiệp vụ.			TLM15	
	NNLU0222H	Nguồn nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5
	TRLĐ0222H	Thị trường lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8	AM1, AM2, AM3, AM5
	NLTL0222H	Nguyên lý tiền lương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM5
	NLQH0222L	Nguyên lý quan hệ lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM4, AM5
	TKLĐ1322H	Thống kê lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TQQT0222L	Tổng quan quản trị nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
PLO5: Vận dụng được cơ sở khoa học, cơ sở pháp lý, quy trình, thủ tục và cách thức triển khai các hoạt động nghiệp vụ: tổ chức bộ máy, phân tích công việc, định mức lao động, hoạch định nhân lực, tuyển dụng, sử	LLĐO1022H	Luật lao động	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM5
	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	DSMT0222H	Dân số và môi trường	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	NNLU0222H	Nguồn nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5
	TRLĐ0222H	Thị trường lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8	AM1, AM2, AM3, AM5

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
dụng nhân lực, quản lý thực hiện công việc, đào tạo phát triển nhân lực, quản trị thù lao lao động, quan hệ lao động, an toàn sức khỏe người lao động và tạo động lực lao động.	NLQH0222L	Nguyên lý quan hệ lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM4, AM5
	TQQT0222L	Tổng quan quản trị nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	TCLĐ0222H	Tổ chức lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5,
	ĐMLĐ0223H	Định mức lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM2, AM3, AM5,??
	HĐNL0223H	Hoạch định nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TCBM0222H	Tổ chức bộ máy và phân tích công việc	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM5, AM8
	TCNL0223H	Tuyển dụng và sử dụng nhân lực	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM14	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	QTCV0223H	Quản lý thực hiện công việc	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10	AM1, AM4, AM5, AM8
	QTLĐ0223H	Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	ĐTNL0223H	Đào tạo và phát triển nhân lực	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM10	AM1, AM4, AM5, AM8
	BHLĐ0222H	An toàn, sức khỏe nghề nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM5, AM8
	QHTC0222H	Quan hệ lao động trong tổ chức	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9	AM1, AM2, AM4, AM7
QKVC0222H	Quản trị nhân lực trong khu vực công	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7,	AM1, AM2, AM4, AM5,	

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
			TLM15	AM8
	LKVC0223H	Tiền lương trong khu vực công	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM11, TLM12	AM1, AM3, AM4, AM5
	THQT0222T	Thực hành Quản trị nhân lực	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM7	AM1, AM3, AM8, AM9
	QLNN0222L	Quản lý nhà nước về lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5
	XDBL0222H	Xây dựng thang bảng lương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM12	AM1, AM3, AM4, AM5
	NVBH0422H	Nghiệp vụ bảo hiểm xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TNDN0222L	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM3, AM5
	TTCK0224T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM13, TLM15	AM1, AM9, AM10
	KLTN0226T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM13, TLM15	AM1, AM9, AM10
	QLQT0223L	Quản lý nguồn nhân lực quốc tế	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10	AM1, AM2, AM3, AM4, AM8
	TTNS0223L	Hệ thống thông tin nhân sự	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10, TLM14	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5
	CSNL0223H	Chính sách nguồn nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
PLO6: Thành thạo trong đánh giá hiện trạng để lựa chọn mô hình, thiết kế hệ thống chính sách, quy chế, quy trình, biểu mẫu quản trị nhân lực.	STVB1022H	Soạn thảo văn bản	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TQQT0222L	Tổng quan quản trị nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	NLTL0222H	Nguyên lý tiền lương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM5
	NNLU0222H	Nguồn nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5
	QTHO0522H	Quản trị học	TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8, AM9
	QTĐN0522H	Quản trị doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	TCLĐ0222H	Tổ chức lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5,
	ĐMLĐ0223H	Định mức lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM2, AM3, AM5,??
	TRLĐ0222H	Thị trường lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8	AM1, AM2, AM3, AM5
	HĐNL0223H	Hoạch định nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TM15	AM1, AM2, AM4, AM5
TCBM0222H	Tổ chức bộ máy và phân tích công việc	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM5, AM8	

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	TCNL0223H	Tuyển dụng và sử dụng nhân lực	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM14	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	QTCV0223H	Quản lý thực hiện công việc	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10	AM1, AM4, AM5, AM8
	QTLĐ0223H	Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	ĐTNL0223H	Đào tạo và phát triển nhân lực	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM10	AM1, AM4, AM5, AM8
	BHLĐ0222H	An toàn, sức khỏe nghề nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM5, AM8
	QHTC0222H	Quan hệ lao động trong tổ chức	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9	AM1, AM2, AM4, AM7
	QKVC0222H	Quản trị nhân lực trong khu vực công	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	LKVC0223H	Tiền lương trong khu vực công	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM11, TLM12	AM1, AM3, AM4, AM5
	THQT0222T	Thực hành Quản trị nhân lực	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM7	AM1, AM3, AM8, AM9
	XDBL0222H	Xây dựng thang bảng lương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM12	AM1, AM3, AM4, AM5
	ĐLLĐ0222H	Tạo động lực lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM8

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	TTLĐ0222H	Thanh tra lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM3, AM5
	TTCK0224T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM13, TLM15	AM1, AM9, AM10
	KLTN0226T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM13, TLM15	AM1, AM9, AM10
	QLQT0223L	Quản lý nguồn nhân lực quốc tế	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10	AM1, AM2, AM3, AM4, AM8
	TTNS0223L	Hệ thống thông tin nhân sự	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10, TLM14	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5
PLO7: Chủ động triển khai thực hiện chính xác các chính sách, quy trình nghiệp vụ: truyền đạt chính sách nhân sự tới người khác, hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện quy trình, giải pháp nhân sự cụ thể hoặc phức tạp.	NNLU0222H	Nguồn nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5
	EGNM0222H	Ecgonômi	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5
	TCLĐ0222H	Tổ chức lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5,
	ĐMLĐ0223H	Định mức lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM2, AM3, AM5,??
	HĐNL0223H	Hoạch định nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TCBM0222H	Tổ chức bộ máy và phân tích công việc	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM5, AM8
	TCNL0223H	Tuyển dụng và sử dụng nhân lực	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM14	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	QTCV0223H	Quản lý thực hiện công việc	TLM1, TLM2, TLM4,	AM1, AM4, AM5, AM8

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
			TLM10	
	QTLĐ0223H	Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	ĐTNL0223H	Đào tạo và phát triển nhân lực	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM10	AM1, AM4, AM5, AM8
	BHLĐ0222H	An toàn, sức khỏe nghề nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM5, AM8
	QHTC0222H	Quan hệ lao động trong tổ chức	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9	AM1, AM2, AM4, AM7
	QKVC0222H	Quản trị nhân lực trong khu vực công	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	LKVC0223H	Tiền lương trong khu vực công	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM11, TLM12	AM1, AM3, AM4, AM5
	ĐLLĐ0222H	Tạo động lực lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM8
	QLNN0222L	Quản lý nhà nước về lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5
	XDBL0222H	Xây dựng thang bảng lương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM12	AM1, AM3, AM4, AM5
	NVBH0422H	Nghiệp vụ bảo hiểm xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TTLĐ0222H	Thanh tra lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM3, AM5
	TTCK0224T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM13, TLM15	AM1, AM9, AM10

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	KLTN0226T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM13, TLM15	AM1, AM9, AM10
	QLQT0223L	Quản lý nguồn nhân lực quốc tế	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10	AM1, AM2, AM3, AM4, AM8
	TTNS0223L	Hệ thống thông tin nhân sự	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10, TLM14	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5
PLO8: Phát hiện trùng vấn đề, phản biện tích cực, tham mưu sử dụng các giải pháp thay thế để giải quyết các vấn đề từ đơn giản đến phức tạp của quản trị nhân lực trong điều kiện môi trường thường xuyên thay đổi.	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10, TLM12, TLM15	AM1, AM2, AM5
	LOGI0722L	Logic học	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM5, TLM6	AM1, AM2, AM4, AM5
	DSMT0222H	Dân số và môi trường	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	NNLU0222H	Nguồn nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5
	NLTL0222H	Nguyên lý tiền lương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM5
	EGNM0222H	Ecgonômi	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5
	TKLD1322H	Thống kê lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TCLĐ0222H	Tổ chức lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5,
	ĐMLĐ0223H	Định mức lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM2, AM3, AM5,??

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	HDNL0223H	Hoạch định nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TCBM0222H	Tổ chức bộ máy và phân tích công việc	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM5, AM8
	TCNL0223H	Tuyển dụng và sử dụng nhân lực	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM14	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	QTCV0223H	Quản lý thực hiện công việc	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10	AM1, AM4, AM5, AM8
	QTLĐ0223H	Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	ĐTNL0223H	Đào tạo và phát triển nhân lực	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM10	AM1, AM4, AM5, AM8
	BHLĐ0222H	An toàn, sức khỏe nghề nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM5, AM8
	QHTC0222H	Quan hệ lao động trong tổ chức	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9	AM1, AM2, AM4, AM7
	QKVC0222H	Quản trị nhân lực trong khu vực công	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	ĐLLĐ0222H	Tạo động lực lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM8
	LKVC0223H	Tiền lương trong khu vực công	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM11, TLM12	AM1, AM3, AM4, AM5
	THQT0222T	Thực hành Quản trị nhân lực	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4,	AM1, AM3, AM8, AM9

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
			TLM7	
	XDBL0222H	Xây dựng thang bảng lương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM12	AM1, AM3, AM4, AM5
	TTLĐ0222H	Thanh tra lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM3, AM5
	TRLĐ0222H	Thị trường lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8	AM1, AM2, AM3, AM5
	QLNN0222L	Quản lý nhà nước về lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5
	TTCK0224T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM13, TLM15	AM1, AM9, AM10
	KLTN0226T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM13, TLM15	AM1, AM9, AM10
	QLQT0223L	Quản lý nguồn nhân lực quốc tế	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10	AM1, AM2, AM3, AM4, AM8
	TTNS0223L	Hệ thống thông tin nhân sự	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10, TLM14	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5
	CSNL0223H	Chính sách nguồn nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
PLO9: Đánh giá, kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện công việc, thực thi pháp luật lao động, thực thi trách	ViMO0523H	Kinh tế vi mô	TLM1, TLM2, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM4/AM5
	ViMO0523H	Kinh tế vi mô	TLM1, TLM2, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4/AM5, AM8
	LLĐO1022H	Luật lao động	TLM2, TLM7, TLM9,	AM1, AM5

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
nhiệm xã hội về lao động, định hướng quản trị nhân lực xanh, quản lý nguồn nhân lực bền vững.			TLM10	
	TKLD1322H	Thống kê lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	DSMT0222H	Dân số và môi trường	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TCLĐ0222H	Tổ chức lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5,
	ĐMLĐ0223H	Định mức lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM2, AM3, AM5,??
	TCBM0222H	Tổ chức bộ máy và phân tích công việc	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM5, AM8
	TCNL0223H	Tuyển dụng và sử dụng nhân lực	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM14	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	QTCV0223H	Quản lý thực hiện công việc	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10	AM1, AM4, AM5, AM8
	QTLĐ0223H	Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	ĐTNL0223H	Đào tạo và phát triển nhân lực	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM10	AM1, AM4, AM5, AM8
	BHLĐ0222H	An toàn, sức khỏe nghề nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM5, AM8
	QHTC0222H	Quan hệ lao động trong tổ chức	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9	AM1, AM2, AM4, AM7
	QKVC0222H	Quản trị nhân lực trong khu vực công	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7,	AM1, AM2, AM4, AM5,

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
			TLM15	AM8
	XDBL0222H	Xây dựng thang bảng lương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM12	AM1, AM3, AM4, AM5
	TRLĐ0222H	Thị trường lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8	AM1, AM2, AM3, AM5
	QLNN0222L	Quản lý nhà nước về lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5
	ĐLLĐ0222H	Tạo động lực lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM8
	TNDN0222L	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM3, AM5
	TTLĐ0222H	Thanh tra lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM3, AM5
	THQT0222T	Thực hành Quản trị nhân lực	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM7	AM1, AM3, AM8, AM9
	TTCK0224T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM13, TLM15	AM1, AM9, AM10
	KLTN0226T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM13, TLM15	AM1, AM9, AM10
	QLQT0223L	Quản lý nguồn nhân lực quốc tế	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10	AM1, AM2, AM3, AM4, AM8
	TTNS0223L	Hệ thống thông tin nhân sự	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10, TLM14	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5
	CSNL0223H	Chính sách nguồn nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4,	AM1, AM2, AM4, AM5

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
			TLM15	
PLO10: Thành thạo trong giao tiếp, tổ chức làm việc nhóm, truyền cảm hứng, đối thoại, thuyết trình, thuyết phục, dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM5
	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM5
	STVB1022H	Soạn thảo văn bản	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10, TLM12, TLM15	AM1, AM2, AM5
	ViMO0523H	Kinh tế vi mô	TLM1, TLM2, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM4/AM5
	QTHO0522H	Quản trị học	TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8, AM9
	HVTC0222H	Hành vi tổ chức	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	NLQH0222L	Nguyên lý quan hệ lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM4, AM5
	EGNM0222H	Ecgonômi	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5
TKLĐ1322H	Thống kê lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5	

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	MARC0522H	Marketing căn bản	TLM1, TLM2, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	TAC10622H	Tiếng Anh cơ bản 1	TLM1, TLM2, TLM9, TLM10	AM1, AM3, AM5
	TAC20623H	Tiếng Anh cơ bản 2	TLM1, TLM2, TLM9, TLM10	AM1, AM3, AM5
	QTDN0522H	Quản trị doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	TQQT0222L	Tổng quan quản trị nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	TCLĐ0222H	Tổ chức lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5,
	ĐMLĐ0223H	Định mức lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM2, AM3, AM5,??
	TCBM0222H	Tổ chức bộ máy và phân tích công việc	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM5, AM8
	TRLĐ0222H	Thị trường lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8	AM1, AM2, AM3, AM5
	TCNL0223H	Tuyển dụng và sử dụng nhân lực	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM14	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	QTCV0223H	Quản lý thực hiện công việc	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10	AM1, AM4, AM5, AM8
	QTLĐ0223H	Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	ĐTNL0223H	Đào tạo và phát triển nhân lực	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM10	AM1, AM4, AM5, AM8
	BHLĐ0222H	An toàn, sức khỏe nghề nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM5, AM8
	QHTC0222H	Quan hệ lao động trong tổ chức	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9	AM1, AM2, AM4, AM7
	XDBL0222H	Xây dựng thang bảng lương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM12	AM1, AM3, AM4, AM5
	QKVC0222H	Quản trị nhân lực trong khu vực công	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	THQT0222T	Thực hành Quản trị nhân lực	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM7	AM1, AM3, AM8, AM9
	ĐLLĐ0222H	Tạo động lực lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM8
	TNDN0222L	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM3, AM5
	TTLĐ0222H	Thanh tra lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM3, AM5
	TTCK0224T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM13, TLM15	AM1, AM9, AM10
	KLTN0226T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM13, TLM15	AM1, AM9, AM10
	QLQT0223L	Quản lý nguồn nhân lực quốc tế	TLM1, TLM2, TLM4,	AM1, AM2, AM3, AM4,

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
			TLM10	AM8
	CSNL0223H	Chính sách nguồn nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
PLO11: Tích cực rèn luyện thể chất, đảm bảo sức khỏe, sẵn sàng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm, hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ. Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm, trách nhiệm đối với tổ chức và trách nhiệm xã hội.	TĐĐK1421T	Thẻ dực - Điền kinh	TLM1, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM9
	BOC11421T	Bóng chuyền 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM9
	BOC21421T	Bóng chuyền 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM9
	BOR11421T	Bóng rổ 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM9
	BOR21421T	Bóng rổ 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM9
	CLO11421T	Cầu lông 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM9
	CLO21421T	Cầu lông 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9,	AM9

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
			TLM10, TLM15	
	COV11421L	Cờ vua 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM6, AM9
	COV21421L	Cờ vua 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM6, AM9
	COV31421L	Cờ vua 3	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM6, AM9
	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM5
	LKTE1022H	Luật kinh tế	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM5
	LLĐO1022H	Luật lao động	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM5
	NLK10122H	Nguyên lý kế toán 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4/AM5
	NLTK1322H	Nguyên lý thống kê	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4
	ViMO0523H	Kinh tế vi mô	TLM1, TLM2, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4/AM5, AM8

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	HVTC0222H	Hành vi tổ chức	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	DSMT0222H	Dân số và môi trường	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	NNLU0222H	Nguồn nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5
	TQQT0222L	Tổng quan quản trị nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	EGNM0222H	Ecgonômi	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5
	TCLĐ0222H	Tổ chức lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5,
	ĐMLĐ0223H	Định mức lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM2, AM3, AM5,??
	HĐNL0223H	Hoạch định nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TCBM0222H	Tổ chức bộ máy và phân tích công việc	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM5, AM8
	TCNL0223H	Tuyển dụng và sử dụng nhân lực	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM14	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	QTCV0223H	Quản lý thực hiện công việc	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10	AM1, AM4, AM5, AM8
	QTLĐ0223H	Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	ĐTNL0223H	Đào tạo và phát triển nhân lực	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM10	AM1, AM4, AM5, AM8
	BHLĐ0222H	An toàn, sức khỏe nghề nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM5, AM8
	QHTC0222H	Quan hệ lao động trong tổ chức	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9	AM1, AM2, AM4, AM7
	QKVC0222H	Quản trị nhân lực trong khu vực công	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	LKVC0223H	Tiền lương trong khu vực công	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM11, TLM12	AM1, AM3, AM4, AM5
	XDBL0222H	Xây dựng thang bảng lương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM12	AM1, AM3, AM4, AM5
	TRLĐ0222H	Thị trường lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8	AM1, AM2, AM3, AM5
	NVBH0422H	Nghị vụ bảo hiểm xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	QLNN0222L	Quản lý nhà nước về lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5
	ĐLLĐ0222H	Tạo động lực lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM8
	TNDN0222L	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM3, AM5
	TTLĐ0222H	Thanh tra lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM3, AM5
	TTCK0224T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6,	AM1, AM9, AM10

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
			TLM11, TLM13, TLM15	
	KLTN0226T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM13, TLM15	AM1, AM9, AM10
	QLQT0223L	Quản lý nguồn nhân lực quốc tế	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10	AM1, AM2, AM3, AM4, AM8
	TTNS0223L	Hệ thống thông tin nhân sự	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10, TLM14	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5
	CSNL0223H	Chính sách nguồn nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
PLO12: Có ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp, sáng tạo, bản lĩnh, tự học tập, tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. Chủ động lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.	LKTE1022H	Luật kinh tế	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM5
	ViMO0523H	Kinh tế vi mô	TLM1, TLM2, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM4/AM5
	ViMO0523H	Kinh tế vi mô	TLM1, TLM2, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4/AM5, AM8
	LLĐO1022H	Luật lao động	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM5
	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM5
	NLTK1322H	Nguyên lý thống kê	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4
	TKLĐ1322H	Thống kê lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7,	AM1, AM2, AM4, AM5

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
			TLM8, TLM9, TLM15	
	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM5
	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	STVB1022H	Soạn thảo văn bản	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TAC10622H	Tiếng Anh cơ bản 1	TLM1, TLM2, TLM9, TLM10	AM1, AM3, AM5
	TAC20623H	Tiếng Anh cơ bản 2	TLM1, TLM2, TLM9, TLM10	AM1, AM3, AM5
	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10, TLM12, TLM15	AM1, AM2, AM5
	KTLU1122H	Kinh tế lượng	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM9

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	LOGI0722L	Logic học	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM5, TLM6	AM1, AM2, AM4, AM5
	NLK10122H	Nguyên lý kế toán 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4/AM5
	MARC0522H	Marketing căn bản	TLM1, TLM2, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	QTHO0522H	Quản trị học	TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8, AM9
	QTDN0522H	Quản trị doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	HVTC0222H	Hành vi tổ chức	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	EGNM0222H	Ecgônômi	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5
	NLTL0222H	Nguyên lý tiền lương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM5
	DSMT0222H	Dân số và môi trường	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	NNLU0222H	Nguồn nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5
	TQQT0222L	Tổng quan quản trị nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	TCLĐ0222H	Tổ chức lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5,

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	ĐMLĐ0223H	Định mức lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM2, AM3, AM5,??
	HĐNL0223H	Hoạch định nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TCBM0222H	Tổ chức bộ máy và phân tích công việc	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM5, AM8
	TCNL0223H	Tuyển dụng và sử dụng nhân lực	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM14	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	QTCV0223H	Quản lý thực hiện công việc	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10	AM1, AM4, AM5, AM8
	QTLĐ0223H	Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	ĐTNL0223H	Đào tạo và phát triển nhân lực	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM10	AM1, AM4, AM5, AM8
	BHLĐ0222H	An toàn, sức khỏe nghề nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM5, AM8
	QHTC0222H	Quan hệ lao động trong tổ chức	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9	AM1, AM2, AM4, AM7
	QKVC0222H	Quản trị nhân lực trong khu vực công	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	LKVC0223H	Tiền lương trong khu vực công	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM11, TLM12	AM1, AM3, AM4, AM5

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	XDBL0222H	Xây dựng thang bảng lương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM12	AM1, AM3, AM4, AM5
	TRLĐ0222H	Thị trường lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8	AM1, AM2, AM3, AM5
	QLNN0222L	Quản lý nhà nước về lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5
	ĐLLĐ0222H	Tạo động lực lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM8
	THQT0222T	Thực hành Quản trị nhân lực	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM7	AM1, AM3, AM8, AM9
	TNDN0222L	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM3, AM5
	TTLĐ0222H	Thanh tra lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM3, AM5
	TTCK0224T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM13, TLM15	AM1, AM9, AM10
	KLTN0226T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM13, TLM15	AM1, AM9, AM10
	QLQT0223L	Quản lý nguồn nhân lực quốc tế	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10	AM1, AM2, AM3, AM4, AM8
	TTNS0223L	Hệ thống thông tin nhân sự	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10, TLM14	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5
	CSNL0223H	Chính sách nguồn nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
PLO13: Người học tốt nghiệp có trình độ Tiếng Anh đạt TOEIC 550 điểm hoặc tương đương; Có khả năng đọc hiểu tài liệu tiếng Anh trong lĩnh vực của chuyên ngành quản trị nhân lực.	TAC10622H	Tiếng Anh cơ bản 1	TLM1, TLM2, TLM9, TLM10	AM1, AM3, AM5
	TAC20623H	Tiếng Anh cơ bản 2	TLM1, TLM2, TLM9, TLM10	AM1, AM3, AM5
	TAKD0622H	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM5
PLO14: Người học tốt nghiệp có khả năng sử dụng thành thạo tin học cơ bản đạt chuẩn đầu ra quy định tại thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc tương đương. Sử dụng thành thạo phần mềm cần thiết phục vụ công việc chuyên môn.	TCB11222H	Tin học cơ bản 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM9
	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM9
	TCBM0222H	Tổ chức bộ máy và phân tích công việc	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM5, AM8
	TCNL0223H	Tuyển dụng và sử dụng nhân lực	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM14	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	ĐTNL0223H	Đào tạo và phát triển nhân lực	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM10	AM1, AM4, AM5, AM8
	TTCK0224T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM13, TLM15	AM1, AM9, AM10
	KLTN0226T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM2, TLM6,	AM1, AM9, AM10

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
			TLM11, TLM13, TLM15	
	TTNS0223L	Hệ thống thông tin nhân sự	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10, TLM14	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5

II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy

Kiến thức toàn khóa học: 121 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất (3 tín chỉ) không tích lũy + Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết) không tích lũy. Trong đó:

Bảng 2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy ngành Quản trị nhân lực

Khối kiến thức và lập luận về ngành		Số tín chỉ	Tỷ lệ %
1.1	Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành	30	24,79
1.2	Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi	36	29,75
1.3	Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ	21	17,36
1.4	Kiến thức nền tảng rộng	22	18,18
1.4.1	Khoa học tự nhiên	5	4,13
1.4.2	Khoa học chính trị	11	9,09
1.4.3	Pháp luật	2	1,65
1.4.4	Tin học	4	3,31
1.5	Kiến thức ngành gần, khác ngành	4	3,31
1.6	Kiến thức đại cương khác	8	6,61
1.6.1	Ngoại ngữ (tiếng Anh)	8	6,61
1.6.2	Giáo dục thể chất (3 tín chỉ) không tích lũy		
1.6.3	Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết) không tích lũy		
Tổng cộng:		121	100%

2.2. Các khối kiến thức chương trình giảng dạy

2.2.1. Khối kiến thức cơ bản, nền tảng ngành (30 tín chỉ)

Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản như sau:

- Hệ thống các kiến thức tổng quát về kinh tế học vĩ mô, kinh tế học vi mô, quản trị học, marketing căn bản.
- Hệ thống các kiến thức cơ bản về luật lao động, luật kinh tế.
- Hệ thống kiến thức, vai trò, nguyên tắc cơ bản được áp dụng về nguyên lý thống kê, kinh tế lượng, thống kê lao động, dân số và môi trường, nguồn nhân lực.
- Hệ thống các kiến thức cơ bản về tâm lý học lao động, hành vi tổ chức.

2.2.2. Khối kiến thức cơ sở ngành cốt lõi (36 tín chỉ)

Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản như sau:

- Kiến thức nền tảng, chuyên sâu về tổ chức bộ máy và phân tích công việc, thị trường lao động, hoạch định nhân lực, tuyển dụng và sử dụng nhân lực, quản lý thực hiện công việc, đào tạo và phát triển nhân lực.

- Kiến thức nền tảng, chuyên sâu về tổ chức lao động, định mức lao động, an toàn sức khỏe nghề nghiệp.

- Kiến thức nền tảng, chuyên sâu và hiện đại về quan hệ lao động, tiền lương, quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp.

2.2.3. Khối kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ (21 tín chỉ)

Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản như sau:

- Kiến thức chuyên sâu về quản trị nhân lực, tiền lương trong khu vực công.
- Kiến thức chuyên sâu về quản trị nhân lực: tạo động lực lao động, trách nhiệm xã hội trong lao động, xây dựng thang bảng lương, thanh tra lao động.
- Ứng dụng các kiến thức vào học phần thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp cho sinh viên.

2.2.4. Kiến thức nền tảng rộng (22 tín chỉ)

Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản như sau:

- Kiến thức về khoa học tự nhiên: Tư duy toán học cao cấp, xác suất và thống kê toán.
- Kiến thức hệ thống triết học, kinh tế chính trị, chủ nghĩa xã hội khoa học, những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng Hồ Chí Minh, lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.
- Kiến thức pháp luật đại cương.
- Các công cụ xử lý, lưu trữ thông tin thông dụng trên máy tính, các ứng dụng tin học văn phòng để giải quyết công việc hàng ngày.

2.2.5. Kiến thức ngành gần, khác ngành (4 tín chỉ)

- Nắm vững kiến thức về tâm lý học, phương pháp luận, soạn thảo văn bản để ứng dụng và nghiên cứu các vấn đề thực tiễn của quản trị nhân lực.
- Kiến thức quản lý nhà nước về lao động, nghiệp vụ bảo hiểm xã hội.

2.2.6. Kiến thức đại cương khác (8 tín chỉ):

- Kiến thức và kỹ năng ngoại ngữ.
- Kiến thức khoa học cơ bản trong thể dục thể thao và quá trình tự rèn luyện phát triển thể chất.
- Nội dung cơ bản về công tác quốc phòng - an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới.

Bảng 2.2. Ma trận liên hệ giữa các khối kiến thức và Chuẩn đầu ra (PLOs)

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ		Chuẩn đầu ra (PLOs)														
		SL	%	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
1	Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành	30	24,79		H		M								M			
2	Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi	36	29,75			M	M	L	L	M	M	M	H				H	H
3	Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ	19	15,70	M	M		H	H	H	H	M	H	H	M	M			
4	Kiến thức nền tảng rộng	24	19,84	H	H		H	M	M					H	H			H
5	Kiến thức khác ngành	4	3,31		M					H	M	M						
6	Kiến thức đại cương khác	8	6,61			H							M	M	M		H	

Chú thích: H - Cao, M - Trung bình, L - Thấp

2.3. Danh sách học phần

Bảng 2.3. Danh sách các học phần trong chương trình giảng dạy ngành Quản trị nhân lực

TT	Mã HP	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã HP Trước	Mã HP song hành
				<i>(Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)</i>						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH/ TN	KL	TT		
1.1 Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành				30						
1.1.1	Các học phần bắt buộc			26						
1.1.1.1	ViMO0523H	Kinh tế vi mô	Microeconomics	3	3					
1.1.1.2	ViMO0523H	Kinh tế vĩ mô	Macroeconomics	3	3					
1.1.1.3	NLTK1322H	Nguyên lý thống kê	Statistics theory	2	2				TCC21122L	
1.1.1.4	LKTE1022H	Luật kinh tế	Economic law	2	2				PLĐC1022H	
1.1.1.5	MARC0522H	Marketing căn bản	Marketing Principles	2	2					
1.1.1.6	LLĐO1022H	Luật lao động	Labour Law	2	2				PLĐC1022H	
1.1.1.7	QTHO0522H	Quản trị học	Essentials of Management	2	2					
1.1.1.8	DSMT0222H	Dân số và môi trường	Population and environment	2	2					
1.1.1.9	NNLU0222H	Nguồn nhân lực	Human Resources	2	2				DSMT0222H	
1.1.1.10	TKLĐ1322H	Thống kê lao động	Labor Statistics	2	2				NLTK1322H	
1.1.1.11	TLLĐ0322H	Tâm lý học lao động	Labour psychology	2	2					
1.1.1.12	HVTC0222H	Hành vi tổ chức	Organizational Behavior	2	2				TLLĐ0322H	
1.1.2	Các học phần tự chọn (chọn 2/4)			4						

1.1.2.1	NLK10122H	Nguyên lý kế toán 1	Accounting Principles 1	2	2					
1.1.2.2	KTLU1122H	Kinh tế lượng	Econometrics	2	2				ViMO0523H ViMO0523H TCC21122L XSTK1123L	
1.1.2.3	KTPT0522H	Kinh tế phát triển	Development economics	2	2					
1.1.2.4	EGNM0222H	Ecgonômi	Ergonomics	2	2					
1.2 Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi				36						
1.2.1	Các học phần bắt buộc			34						
1.2.1.1	TQQT0222L	Tổng quan quản trị nhân lực	Overview of Human Resources Management	2	2					
1.2.1.2	NLTL0222H	Nguyên lý tiền lương	Salary principles	2	2					
1.2.1.3	NLQH0222L	Nguyên lý quan hệ lao động	Principles of Industrial Relations	2	2					
1.2.1.4	TCLĐ0222H	Tổ chức lao động	Labor Organization	2	2					
1.2.1.5	ĐMLĐ0223H	Định mức lao động	Labour Norms	3	3				TCLĐ0222H	
1.2.1.6	HĐNL0223H	Hoạch định nhân lực	Human resource planning	3	3					
1.2.1.7	TCBM0222H	Tổ chức bộ máy và phân tích công việc	Organizational structure and Job analysis	2	2				TQQT0222L	
1.2.1.8	TCNL0223H	Tuyển dụng và sử dụng nhân lực	Recruitment and Staffing	3	3				TCBM0222H HĐNL0223H	
1.2.1.9	QTCV0223H	Quản lý thực hiện công việc	Performance Management	3	3				TCNL0223H	

1.2.1.10	QTLĐ0223H	Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp	Compensation Management in enterprises	3	3				NLTL0222H	
1.2.1.11	ĐTNL0223H	Đào tạo và phát triển nhân lực	Training & Development	3	3					
1.2.1.12	BHLĐ0222H	An toàn, sức khỏe nghề nghiệp	Occupational Safe anh Health	2	2				TCLĐ0222H LLĐO10222H	
1.2.1.13	QHTC0222H	Quan hệ lao động trong tổ chức	Industrial relations in Organization	2	2				LLĐO10222H NLQH0222L	
1.2.1.14	TRLĐ0222H	Thị trường lao động	Labour Market	2	2				NNLU0222H ViMO0523H	
1.2.2.	Các học phần tự chọn (chọn 1/2)			2						
1.2.2.1	XHLĐ0322H	Xã hội học lao động	Labor sociology	2	2					
1.2.2.2	QTDN0522H	Quản trị doanh nghiệp	Business administration	2	2					
1.3 Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ				21						
1.3.1. Kiến thức bắt buộc				7						
1.3.1.1	QKVC0222H	Quản trị nhân lực trong khu vực công	Human resources management in the public sector	2	2					
1.3.1.2	LKVC0223H	Tiền lương trong khu vực công	Salary in the pubic sector	3	3				NLTL0222H	
1.3.1.3	THQT0222T	Thực hành quản trị nhân lực	Practical human resource management	2		2				
1.3.2. Kiến thức tự chọn (chọn 2/4)				4						

1.3.2.1	TNDN0222L	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong lao động	Corporate social responsibility in labor	2	2					
1.3.2.2	ĐLLĐ0222H	Tạo động lực lao động	Work Motivation	2	2					
1.3.2.3	XDBL0222H	Xây dựng thang bảng lương	Planning of payroll scale	2	2				QTLĐ0223H	
1.3.2.4	TTLĐ0222H	Thanh tra lao động	Labour Inspection	2	2				QTLĐ0223H LLĐO1022H	
1.3.3	TTCK0224T	Thực tập cuối khóa	Final Internship	4				4	TCNL0223H QTLĐ0223H ĐTNL0223H	
1.3.4	Học phần thay thế hoặc Khóa luận tốt nghiệp (sinh viên viết Khoá luận hoặc học 2 học phần thay thế - chọn 2/3 HP)			6						
1.3.4.1	KLTN0226T	Khoá luận tốt nghiệp	Thesis	6			6		TTCK0224T	
	<i>Chọn 2/3 HP</i>									
1.3.4.2	QLQT0223H	Quản lý nguồn nhân lực quốc tế	International Human Resource Management	3	3				TTCK0224T	
1.3.4.3	TTNS0223H	Hệ thống thông tin nhân sự	Human Resource Information System	3	3				TTCK0224T	
1.3.4.4	CSNL0223H	Chính sách nguồn nhân lực	Human Resource Development Policy	3	3				TTCK0224T	
1.4 Kiến thức nền tảng rộng				22						
1.4.1 Khoa học tự nhiên				5						

1.4.1.1	TCC21122L	Toán cao cấp 2	Advanced Mathematics 2	2	2				
1.4.1.2	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	Probability and Statistics	3	3				
1.4.2 Khoa học chính trị				11					
1.4.2.1	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	Marxist - Leninist philosophy	3	3				
1.4.2.2	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Marxist - Leninist political economy	2	2				
1.4.2.3	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ chí Minh	Ho Chi Minh Thought	2	2				
1.4.2.4	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of the Communist Party of Vietnam	2	2				
1.4.2.5	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Science socialism	2	2				
1.4.3 Pháp luật				2					
1.4.3.1	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương	General law	2	2				
1.4.4 Tin học				4					
1.4.4.1	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	Basic informatics 1	2	2				
1.4.1.2	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	Basic informatics 2	2	2				
1.5 Kiến thức khác ngành				4					
1.5.1	Các học phần tự chọn nhóm 1 (chọn 1/4)			2					
1.5.1.1	STVB1022H	Soạn thảo văn bản	Text Editor	2	2				
1.5.1.2	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên	Scientific research	2	2				

		cứu khoa học	methodology						
1.5.1.3	LOGI0722L	Logic học	Logics	2	2				
1.5.1.4	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	General Psychology	2	2				
1.5.2	Các học phần tự chọn nhóm 2 (chọn 1/2)			2					
1.5.2.1	QLNN0222L	Quản lý nhà nước về lao động	State Management of Labour	2	2				TRLĐ0222H
1.5.2.2	NVBH0422H	Nghiệp vụ bảo hiểm xã hội	Short - term social insurance	2	2				
1.6 Kiến thức đại cương khác				8					
1.6.1 Ngoại ngữ				8					
1.6.1.1	TAC10622H	Tiếng Anh cơ bản 1	Basic English 1	2	2				
1.6.1.2	TAC20623H	Tiếng Anh cơ bản 2	Basic English 2	3	3				TAC10622H
1.6.1.3	TAQT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị nhân lực	English for Human Resource Management	3	3				TAC20623H
1.6.2	Giáo dục thể chất (3 TC)								
1.6.2.1	Các học phần bắt buộc			1					
	TĐĐK1421T	Thể dục - Điền kinh	Gymnastics and Athletics	1	1				
1.6.2.2	Các học phần tự chọn (2/6 học phần)			2					
	BOC11421T	Bóng chuyền 1	Volley ball 1	1	1				
	BOC21421T	Bóng chuyền 2	Volley ball 2	1	1				
	BOR11421T	Bóng rổ 1	Basketball 1	1	1				
	BOR21421T	Bóng rổ 2	Basketball 2	1	1				
	CAL11421T	Cầu lông 1	Badminton 1	1	1				

	CAL21421T	Cầu lông 2	Badminton 2	1	1					
1.6.2.2	Các học phần dành cho sinh viên hạn chế về sức khỏe									
	COV11421L	Cờ vua 1	Chess 1	1	1					
	COV21421L	Cờ vua 2	Chess 2	1	1					
	COV31421L	Cờ vua 3	Chess 3	1	1					
1.6.3	Giáo dục quốc phòng và an ninh (165 tiết)									
1.6.3.1	DLQP1423L	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam	National defense and security guidelines of Vietnam communist party	3	3					
1.6.3.2	CTQP1422L	Công tác quốc phòng và an ninh	National defense and security	2	2					
1.6.3.3	QSUC1421L	Quân sự chung	General military	1	1					
1.6.3.4	KTCD1422T	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	Infantry combat techniques and tactics	2	2					
Tổng cộng				121						

2.4. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Bảng 2.4. Ma trận đáp ứng giữa các học phần theo yêu cầu năng lực chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)													
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1.1. Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành																
1.1.1	Các học phần bắt buộc															
1.1.1.1	ViMO0523H	Kinh tế vi mô			4						4	4		4		
1.1.1.2	ViMO0523H	Kinh tế vĩ mô			4						4		4	4		
1.1.1.3	NLTK1322H	Nguyên lý thống kê			4								4	4		
1.1.1.4	LKTE1022H	Luật kinh tế	4										4	4		
1.1.1.5	MARC0522H	Marketing căn bản			4							4	4	4		
1.1.1.6	QTHO0522H	Quản trị học			4			4				4		4		
1.1.1.7	LLĐO1022H	Luật lao động					4				3			3		
1.1.1.8	DSMT0222H	Dân số và môi trường				3	3			3	3		4	4		
1.1.1.9	NNLU0222H	Nguồn nhân lực				3	3	4	4	4				4		
1.1.1.10	TKLĐ1322H	Thống kê lao động				4				4	4	4		4		
1.1.1.11	TLLĐ0322H	Tâm lý học lao động				4						3	3	3		
1.1.1.12	HVTC0222H	Hành vi tổ chức				4						4	4	4		
1.1.2	Các học phần tự chọn (chọn 2/4)															
1.1.2.1	NLK10122H	Nguyên lý kế toán 1			4								3	3		
1.1.2.2	KTLU1122H	Kinh tế lượng		3										4		
1.1.2.3	EGNM0222H	Ecgonômi				4		4	4				4	4		
1.1.2.4	KTPT0522H	Kinh tế phát triển			4									4		
1.2. Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi																

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)													
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1.2.1	Các học phần bắt buộc															
1.2.1.1	TQQT0222L	Tổng quan quản trị nhân lực				3	3	3		3		3	4	4		
1.2.1.2	NLTL0222H	Nguyên lý tiền lương				4		3		3				4		
1.2.1.3	NLQH0222L	Nguyên lý quan hệ lao động				4	4					4				
1.2.1.4	TCLĐ0222H	Tổ chức lao động					4	4	4	4	4	4	4	4		
1.2.1.5	ĐMLĐ0223H	Định mức lao động					4	4	4	4	4	4	4	4		
1.2.1.6	HĐNL0223H	Hoạch định nhân lực					4	4	4	4			4	4		
1.2.1.7	TCBM0222H	Tổ chức bộ máy và phân tích công việc					4	4	4	4	4	4	4	4		3
1.2.1.8	CNL0223H	Tuyển dụng và sử dụng nhân lực					4	4	4	4	4	4	4	4		3
1.2.1.9	QTCV0223H	Quản lý thực hiện công việc					4	4	4	4	4	4	4	4		
1.2.1.10	QTLĐ0223H	Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp					3	4	4	4	4		4	4		
1.2.1.11	ĐTNL0223H	Đào tạo và phát triển nhân lực					4	4	4	4	4	4	4	4		3
1.2.1.12	BHLĐ0222H	An toàn, sức khỏe nghề nghiệp					4	4	4	4	4	4	4	4		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)													
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1.2.1.13	HTC0222H	Quan hệ lao động trong tổ chức					4	4	4	4	4	4	4	4		
1.2.1.14	TRLĐ0222H	Thị trường lao động					3	3		3	3	3	4	4		
1.2.2	Các học phần tự chọn (chọn 1/2)															
1.2.2.1	XHLĐ0322H	Xã hội học lao động				4						4	4	4		
1.2.2.2	QTDN0522H	Quản trị doanh nghiệp			4			4				4		4		
1.3. Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ																
1.3.1	Các học phần bắt buộc															
1.3.1.1	QKVC0222H	Quản trị nhân lực trong khu vực công					4	4	4	4	4		4	4		
1.3.1.2	LKVC0223H	Tiền lương trong khu vực công					4	4	4	4	4		4	4		
1.3.1.3	THQT0222T	Thực hành quản trị nhân lực					4	4		4		4		4		
1.3.2	Học phần tự chọn (chọn 2/4)															
1.3.2.1	TNDN0222L	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong lao động					4	4	4	4	4	4	4	4		
1.3.2.2	ĐLLĐ0222H	Tạo động lực lao động					4	4	4	4	4	4	4	4		
1.3.2.3	XDBL0222H	Xây dựng thang bảng lương					4	4	4	4	4	4	4	3		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)													
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1.3.2.4	TTLĐ0222H	Thanh tra lao động					4	4	4	4	4	4	4	4		
1.3.3	TTCK0224T	Thực tập cuối khóa					4	4	4	4	4	4	4	4		3
1.3.4	Học phần thay thế hoặc Khóa luận tốt nghiệp (Sinh viên viết Khóa luận hoặc học 2 học phần thay thế - chọn 2/3)															
1.3.4.1	KLTN0226T	Khoá luận tốt nghiệp					4	4	4	4	4	4	4	4		3
1.3.4.2	QLQT0223H	Quản lý nguồn nhân lực quốc tế					4	4	4	4	4	4	4	4		
1.3.4.3	TTNS0223H	Hệ thống thông tin nhân sự					4	4	4	4	4	4	4	4		3
1.3.4.4	CSNL0223H	Chính sách nguồn nhân lực					4	4	4	4	4	4	4	4		
1.4. Kiến thức nền tảng rộng																
1.4.1	Khoa học tự nhiên															
1.4.1.1	TCC21122L	Toán cao cấp 2		4								4		4		
1.4.1.2	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán		4										4		
1.4.2	Khoa học chính trị															
1.4.2.1	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	4									3		3		
1.4.2.2	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	4				4					3		3		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)													
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1.4.2.3	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ chí Minh	4				4							4		
1.4.2.4	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	4											4		
1.4.2.5	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4											4		
1.4.3	Pháp luật															
1.4.3.1	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương	4										4	4	4	
1.4.4	Tin học															
1.4.4.1	TCB11222H	Tin học cơ bản 1														4
1.4.4.2	TCB21222H	Tin học cơ bản 2														4
1.5. Kiến thức khác ngành																
1.5.1	Các học phần tự chọn nhóm 1 (chọn 1/4)															
1.5.1.1	STVB1022H	Soạn thảo văn bản		4				4				3		3		
1.5.1.2	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học		4						3		3		3		
1.5.1.3	LOGI0722L	Logic học		4						3			3	3		
1.5.1.4	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương			4							3	3	3		
1.5.2	Các học phần tự chọn nhóm 2 (chọn 1/2)															
1.5.2.1	QLNN0222L	Quản lý nhà nước về lao động					3		3	3	3		4	4		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
1.5.2.2	NVBH0422H	Nghệ vụ bảo hiểm xã hội					4			4					4		
1.6. Kiến thức đại cương khác																	
1.6.1	Ngoại ngữ																
1.6.1.1	TAC10622H	Tiếng Anh cơ bản 1											3		3	4	
1.6.1.2	TAC20623H	Tiếng Anh cơ bản 2											3		3	4	
1.6.1.3	TAQT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị nhân lực														4	
1.6.2	Giáo dục thể chất (3 TC)														4		
1.6.3	Giáo dục quốc phòng (165 tiết)		3														

2.5. Ma trận Chiến lược phương pháp dạy và học của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra

Bảng 2.5. Ma trận Chiến lược phương pháp dạy và học của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15
1.1 Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành																	

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15
1.1.1	Các học phần bắt buộc																
1.1.1.1	ViMO0523H	Kinh tế vi mô	X	X							X					X	
1.1.1.2	ViMO0523H	Kinh tế vĩ mô	X	X		X										X	
1.1.1.3	NLTK1322H	Nguyên lý thống kê	X	X		X			X	X						X	
1.1.1.4	LKTE1022H	Luật kinh tế		X					X		X	X					
1.1.1.5	MARC0522H	Marketing căn bản	X	X					X	X		X				X	
1.1.1.6	QTHO0522H	Quản trị học		X		X			X								
1.1.1.7	LLĐO1022H	Luật lao động		X					X		X	X					
1.1.1.8	DSMT0222H	Dân số và môi trường	X	X		X										X	
1.1.1.9	NNLU0222H	Nguồn nhân lực	X	X		X				X						X	
1.1.1.10	TKLĐ1322H	Thống kê lao động	X	X		X			X	X	X					X	

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15
1.1.1.11	TLLĐ0322H	Tâm lý học lao động	X	X		X			X							X	
1.1.1.12	HVTC0222H	Hành vi tổ chức	X	X		X			X	X							
1.1.2	Các học phần tự chọn (chọn 2/4)																
1.1.2.1	NLK10122H	Nguyên lý kế toán 1	X	X		X										X	
1.1.2.2	KTLU1122H	Kinh tế lượng	X	X		X			X	X						X	
1.1.2.3	EGNM0222H	Ecgonômi	X	X		X			X								
1.1.2.4	KTPT0522H	Kinh tế phát triển	X	X		X					X	X				X	
1.2. Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi																	
1.2.1	Các học phần bắt buộc																
1.2.1.1	TQQT0222L	Tổng quan quản trị nhân lực	X	X		X			X							X	
1.2.1.2	NLTL0222H	Nguyên lý	X	X		X			X							X	

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15
		tiền lương															
1.2.1.3	NLQH0222L	Nguyên lý quan hệ lao động	X	X		X				X							
1.2.1.4	TCLĐ0222H	Tổ chức lao động	X	X		X						X					
1.2.1.5	ĐMLĐ0223H	Định mức lao động	X	X		X				X		X					
1.2.1.6	HĐNL0223H	Hoạch định nhân lực	X	X		X				X						X	
1.2.1.7	TCBM0222H	Tổ chức bộ máy và phân tích công việc	X	X		X				X		X					
1.2.1.8	TCNL0223H	Tuyển dụng và sử dụng nhân lực	X	X	X	X									X		
1.2.1.9	QTCV0223H	Quản lý thực hiện công	X	X		X						X					

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15
		việc															
1.2.1.10	QTLĐ0223H	Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp	X	X		X				X							X
1.2.1.11	ĐTNL0223H	Đào tạo và phát triển nhân lực	X	X	X	X						X					
1.2.1.12	BHLĐ0222H	An toàn, sức khỏe nghề nghiệp	X	X		X				X		X					
1.2.1.13	QHTC0222H	Quan hệ lao động trong tổ chức	X	X		X						X					
1.2.1.14	TRLĐ0222H	Thị trường lao động	X	X		X				X	X						
1.2.2	Các học phần tự chọn (chọn 1/2)																
1.2.2.1	XHLĐ0322H	Xã hội học	X	X		X				X							X

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15
		lao động															
1.2.2.2	QTDN0522H	Quản trị doanh nghiệp	X	X		X			X		X	X					
1.3. Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ																	
1.3.1	Các học phần bắt buộc																
1.3.1.1	QKVC0222H	Quản trị nhân lực trong khu vực công	X	X		X			X							X	
1.3.1.2	LKVC0223H	Tiền lương trong khu vực công	X	X		X			X				X	X			
1.3.1.3	THQT0222T	Thực hành quản trị nhân lực	X	X	X	X			X								
1.3.2	Học phần tự chọn (chọn 2/4)																
1.3.2.1	TNDN0222L	Trách nhiệm	X	X		X			X								

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15
		xã hội của doanh nghiệp trong lao động															
1.3.2.2	ĐLLĐ0222H	Tạo động lực lao động	X	X		X						X					
1.3.2.3	XDBL0222H	Xây dựng thang bảng lương	X	X		X			X					X			
1.3.2.4	TTLD0222H	Thanh tra lao động	X	X		X						X					
1.3.3	TTCK0224T	Thực tập cuối khóa	X	X					X				X		X		X
1.3.4	Học phần thay thế hoặc Khóa luận tốt nghiệp (sinh viên viết Khoá luận hoặc học 2 học phần thay thế - chọn 2/3)																
1.3.4.1	KLTN0226T	Khóa luận	X	X					X				X		X		X

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15
		tốt nghiệp															
1.3.4.2	QLQT0223H	Quản lý nguồn nhân lực quốc tế	X	X		X						X					
1.3.4.3	TTNS0223H	Hệ thống thông tin nhân sự	X	X		X						X			X		
1.3.4.4	CSNL0223H	Chính sách nguồn nhân lực	X	X		X										X	
1.4. Kiến thức nền tảng rộng																	
1.4.1	Khoa học tự nhiên																
1.4.1.1	TCC21122L	Toán cao cấp 2	X	X		X			X	X		X					
1.4.1.2	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	X	X		X			X	X		X				X	
1.4.2	Khoa học chính trị																

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15
1.4.2.1	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	X	X		X			X	X		X				X	
1.4.2.2	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	X	X		X			X	X						X	
1.4.2.3	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ chí Minh	X	X		X			X	X		X				X	
1.4.2.4	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	X	X		X			X	X		X				X	
1.4.2.5	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	X	X		X			X	X		X				X	
1.4.3	Pháp luật																
1.4.3.1	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương		X					X		X	X					
1.4.4	Tin học																
1.4.4.1	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	X	X		X			X	X						X	

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15
1.4.1.2	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	X	X		X			X	X						X	
1.5. Kiến thức khác ngành																	
1.5.1	Học phần tự chọn nhóm 1 (chọn 1/4)																
1.5.1.1	STVB1022H	Soạn thảo văn bản	X	X		X			X	X	X	X				X	
1.5.1.2	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học		X		X			X			X		X		X	
1.5.1.3	LOGI0722L	Logic học	X	X	X	X	X	X									
1.5.1.4	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	X	X		X			X							X	
1.5.2	Học phần tự chọn nhóm 2 (chọn 1/2)																
1.5.2.1	QLNN0222L	Quản lý nhà nước về lao động	X	X		X			X								

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15
1.5.2.2	NVBH0422H	Nghiệp vụ bảo hiểm xã hội	X	X		X										X	
1.6. Kiến thức đại cương khác																	
1.6.1	Ngoại ngữ																
1.6.1.1	TAC10622H	Tiếng Anh cơ bản 1	X	X						X	X						
1.6.1.2	TAC20623H	Tiếng Anh cơ bản 2	X	X						X	X						
1.6.1.3	TAKD0622H	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị nhân lực	X	X		X		X	X		X						
1.6.2	Giáo dục thể chất (3 TC)																
1.6.2.1	Các học phần bắt buộc																
	TĐĐK1421T	Thể dục - Điền kinh	X			X		X	X	X	X					X	
1.6.2.2	Các học phần tự chọn																

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15
	BOC11421T	Bóng chuyền 1	X	X		X	X		X	X	X	X				X	
	BOC21421T	Bóng chuyền 2	X	X		X	X		X	X	X	X				X	
	BOR11421T	Bóng rổ 1	X	X		X	X		X	X	X	X				X	
	BOR21421T	Bóng rổ 2	X	X		X	X		X	X	X	X				X	
	CLO11421T	Cầu lông 1	X	X		X	X		X	X	X	X				X	
	CLO21421T	Cầu lông 2	X	X		X	X		X	X	X	X				X	
1.6.2.3	Các học phần dành cho sinh viên hạn chế về sức khỏe																
	COV11421L	Cờ vua 1	X	X		X			X	X	X	X				X	
	COV21421L	Cờ vua 2	X	X		X			X	X	X	X				X	
	COV31421L	Cờ vua 3	X	X		X			X	X	X	X				X	
1.6.3	Giáo dục quốc phòng (165 tiết)																
1.6.3.1	DLQP1423L	Đường lối quốc phòng và an ninh	X	X		X			X								

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15
		của Đảng cộng sản Việt Nam															
1.6.3.2	CTQP1422L	Công tác quốc phòng và an ninh	X	X		X				X							
1.6.3.3	QSUC1421L	Quân sự chung	X	X					X	X	X		X				
1.6.3.4	KTCD1422T	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	X	X					X				X				

2.6. Ma trận phương pháp đánh giá của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra

Bảng 2.6. Bảng ma trận phương pháp đánh giá các học phần đáp ứng chuẩn đầu ra

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp đánh giá AMs									
			AM1	AM2	AM3	AM4	AM5	AM6	AM7	AM8	AM9	AM10
1.1. Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành												
1.1.1	Các học phần bắt buộc											
1.1.1.1	ViMO0523H	Kinh tế vi mô	X	X		X	X					
1.1.1.2	VĩMO0523H	Kinh tế vĩ mô	X	X	X		X			X		
1.1.1.3	NLTK1322H	Nguyên lý thống kê	X	X		X						
1.1.1.4	LKTE1022H	Luật Kinh tế	X				X					
1.1.1.5	MARC0522H	Marketing căn bản	X	X	X		X			X		
1.1.1.6	QTHO0522H	Quản trị học	X	X	X		X			X		
1.1.1.7	LLĐO1022H	Luật lao động	X				X					
1.1.1.8	DSMT0222H	Dân số và môi trường	X		X	X	X					
1.1.1.9	NNLU0222H	Nguồn nhân lực	X		X		X					
1.1.1.10	TKLĐ1322H	Thống kê lao động	X	X		X	X					
1.1.1.11	TLLĐ0322H	Tâm lý học lao động	X	X	X	X	X			X		
1.1.1.12	HVTC0222H	Hành vi tổ chức	X	X		X	X			X		
1.1.2	Các học phần tự chọn (chọn 2/4)											
1.1.2.1	NLK10122H	Nguyên lý kế toán 1	X	X		X	X					
1.1.2.2	KTLU1122H	Kinh tế lượng	X	X	X	X					X	
1.1.2.3	EGNM0222H	Ecgonômi	X		X		X					
1.1.2.4	KTPT0522H	Kinh tế phát triển	X	X	X	X	X					
1.2. Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi												

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp đánh giá AMs											
			AM1	AM2	AM3	AM4	AM5	AM6	AM7	AM8	AM9	AM10		
1.2.1	Các học phần bắt buộc													
1.2.1.1	TQQT0222L	Tổng quan quản trị nhân lực	X	X		X	X				X			
1.2.1.2	NLTL0222H	Nguyên lý tiền lương	X		X	X	X							
1.2.1.3	NLQH0222L	Nguyên lý quan hệ lao động	X		X		X							
1.2.1.4	TCLĐ0222H	Tổ chức lao động	X		X		X							
1.2.1.5	ĐMLĐ0223H	Định mức lao động	X	X			X							
1.2.1.6	HĐNL0223H	Hoạch định nhân lực	X		X	X	X							
1.2.1.7	TCBM0222H	Tổ chức bộ máy và phân tích công việc	X	X			X				X			
1.2.1.8	TCNL0223H	Tuyển dụng và sử dụng nhân lực	X	X			X				X			
1.2.1.9	QTCV0223H	Quản lý thực hiện công việc	X	X			X				X			
1.2.1.10	QTLĐ0223H	Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp	X		X	X	X							
1.2.1.11	ĐTNL0223H	Đào tạo và phát triển nhân lực	X	X		X	X				X			
1.2.1.12	BHLĐ0222H	An toàn, sức khỏe nghề nghiệp	X				X				X			
1.2.1.13	QHTC0222H	Quan hệ lao động trong tổ chức	X	X				X		X				
1.2.1.14	TRLĐ0222H	Thị trường lao động	X		X		X							
1.2.2	Các học phần tự chọn (chọn 1/2)													
1.2.2.1	XHLĐ0322H	Xã hội học lao động	X	X	X	X					X			
1.2.2.2	QTDN0522H	Quản trị doanh nghiệp	X	X	X		X				X			

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp đánh giá AMs										
			AM1	AM2	AM3	AM4	AM5	AM6	AM7	AM8	AM9	AM10	
1.3. Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ													
1.3.1	Các học phần bắt buộc												
1.3.1.1	QKVC0222H	Quản trị nhân lực trong khu vực công	X	X				X			X		
1.3.1.2	LKVC0223H	Tiền lương trong khu vực công	X		X	X	X						
1.3.1.3	THQT0222T	Thực hành quản trị nhân lực	X		X						X	X	
1.3.2	Học phần tự chọn (chọn 2/4)												
1.3.2.1	TNDN0222L	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong lao động	X	X			X						
1.3.2.2	ĐLLĐ0222H	Tạo động lực lao động	X	X				X			X		
1.3.2.3	XDBL0222H	Xây dựng thang bảng lương	X		X	X	X				X		
1.3.2.4	TTLĐ0222H	Thanh tra lao động	X		X			X					
1.3.3	TTCK0224T	Thực tập cuối khóa	X									X	X
1.3.4	Học phần thay thế hoặc Khóa luận tốt nghiệp (Sinh viên viết Khóa luận hoặc học 2 học phần thay thế - chọn 2/3)												
1.3.4.1	KLTN0226T	Khóa luận tốt nghiệp	X									X	X
1.3.4.2	QLQT0223L	Quản lý nguồn nhân lực quốc tế	X		X	X							
1.3.4.3	TTNS0223L	Hệ thống thông tin nhân sự	X	X	X	X	X	X					
1.3.4.4	CSNL0223H	Chính sách nguồn nhân lực	X		X			X					
1.4. Kiến thức nền tảng rộng													

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp đánh giá AMs									
			AM1	AM2	AM3	AM4	AM5	AM6	AM7	AM8	AM9	AM10
1.4.1	Khoa học tự nhiên											
1.4.1.1	TCC21122L	Toán cao cấp 2	X	X		X				X		
1.4.1.2	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	X	X		X	X			X		
1.4.2	Khoa học chính trị											
1.4.2.1	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	X		X		X					
1.4.2.2	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	X	X			X					
1.4.2.3	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ chí Minh	X	X			X					
1.4.2.4	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	X	X			X					
1.4.2.5	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	X	X			X					
1.4.3	Pháp luật											
1.4.3.1	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương	X				X					
1.4.4	Tin học											
1.4.4.1	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	X	X							X	
1.4.1.2	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	X	X							X	
1.5. Kiến thức khác ngành												
1.5.1	Học phần tự chọn nhóm 1 (chọn 1/4)											
1.5.1.1	STVB1022H	Soạn thảo văn bản	X	X		X	X					
1.5.1.2	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	X	X			X		X			
1.5.1.3	LOGI0722L	Logic học	X	X		X	X					

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp đánh giá AMs									
			AM1	AM2	AM3	AM4	AM5	AM6	AM7	AM8	AM9	AM10
1.5.1.4	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	X	X	X	X	X			X		
1.5.2	Học phần tự chọn nhóm 2 (chọn 1/2)											
1.5.2.1	QLNN0222L	Quản lý nhà nước về lao động	X		X		X					
1.5.2.2	NVBH0422H	Nghiệp vụ bảo hiểm xã hội	X	X		X	X					
1.6. Kiến thức đại cương khác												
1.6.1	Ngoại ngữ											
1.6.1.1	TAC10622H	Tiếng Anh cơ bản 1	X		X		X					
1.6.1.2	TAC20623H	Tiếng Anh cơ bản 2	X		X		X					
1.6.1.3	TAKD0622H	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị nhân lực	X	X		X	X					
1.6.2	Giáo dục thể chất (3 TC)											
1.6.2.1	Các học phần bắt buộc											
	TDĐK1421T	Thể dục - Điền kinh									X	
1.6.2.2	Các học phần tự chọn											
	BOC11421T	Bóng chuyền 1									X	
	BOC21421T	Bóng chuyền 2									X	
	BOR11421T	Bóng rổ 1									X	
	BOR21421T	Bóng rổ 2									X	
	CLO11421T	Cầu lông 1									X	
	CLO21421T	Cầu lông 2									X	
1.6.2.3	Các học phần dành cho sinh viên hạn chế về sức khỏe											
	COV11421L	Cờ vua 1						X			X	

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp đánh giá AMs									
			AM1	AM2	AM3	AM4	AM5	AM6	AM7	AM8	AM9	AM10
	COV21421L	Cờ vua 2						X			X	
	COV31421L	Cờ vua 3						X			X	
1.6.3	Giáo dục quốc phòng (165 tiết)											
1.6.3.1	DLQP1423L	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam	X				X					
1.6.3.2	CTQP1422L	Công tác quốc phòng và an ninh	X				X					
1.6.3.3	QSUC1421L	Quân sự chung	X				X					
1.6.3.4	KTCD1422T	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	X								X	

2.7. Tiến trình giảng dạy

Bảng 2.7: Tiến trình đào tạo

TT	Môn học	Số TC	Năm thứ I		Năm thứ II		Năm thứ III		Năm thứ IV	
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
I	Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành	30								
1	Kinh tế vi mô	3	3							
2	Kinh tế vĩ mô	3			3					
3	Nguyên lý thống kê	2				2				
4	Luật kinh tế	2			2					
5	Marketing căn bản	2				2				
6	Luật lao động	2					2			
7	Quản trị học	2			2					
8	Dân số và môi trường	2	2							
9	Nguồn nhân lực	2			2					
10	Thống kê lao động	2						2		
11	Tâm lý học lao động	2				2				
12	Hành vi tổ chức	2					2			
13	Nguyên lý kế toán 1	2								
14	Kinh tế lượng	2				2				
15	Kinh tế phát triển	2								
16	Ecgonômi	2				2				
II	Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi	36								
17	Tổng quan quản trị nhân lực	2	2							
18	Nguyên lý tiền lương	2					2			
19	Nguyên lý quan hệ lao động	2			2					
20	Tổ chức lao động	2			2					
21	Định mức lao động	3					3			
22	Hoạch định nhân lực	3					3			

TT	Môn học	Số TC	Năm thứ I		Năm thứ II		Năm thứ III		Năm thứ IV	
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
	Học kỳ									
23	Tổ chức bộ máy và phân tích công việc	3				2				
24	Tuyển dụng và sử dụng nhân lực	3					3			
25	Quản lý thực hiện công việc	3						3		
26	Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp	3						3		
27	Đào tạo và phát triển nhân lực	2						3		
28	An toàn, sức khỏe nghề nghiệp	2						2		
29	Quan hệ lao động trong tổ chức	2						2		
30	Thị trường lao động	2				2				
31	Xã hội học lao động	2							2	
32	Quản trị doanh nghiệp	2								
III	Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ	19								
33	Quản trị nhân lực trong khu vực công	2							2	
34	Tiền lương trong khu vực công	3							3	
35	Thực hành Quản trị nhân lực	2							2	
36	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong lao động	2								4
37	Tạo động lực lao động	2								
38	Xây dựng thang bảng lương	2								

TT	Môn học	Số TC	Năm thứ I		Năm thứ II		Năm thứ III		Năm thứ IV	
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
	Học kỳ									
39	Thanh tra lao động	2								
40	Thực tập cuối khóa	4								4
41	Khóa luận tốt nghiệp	6								6
42	Quản lý nguồn nhân lực quốc tế	3								6
43	Hệ thống thông tin nhân sự	3								
44	Chính sách nguồn nhân lực	3								
IV	Kiến thức nền tảng rộng	24								
45	Toán cao cấp 2	2	2							
46	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3		3						
47	Triết học Mác - Lênin	3			3					
48	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2					2			
49	Tư tưởng Hồ chí Minh	2	2							
50	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2		2						
51	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2					2			
52	Pháp luật đại cương	2		2						
53	Tin học cơ bản 1	2	2							
54	Tin học cơ bản 2	2		2						
V	Kiến thức khác ngành	4								
55	Soạn thảo văn bản	2								
56	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2		2						
57	Logic học	2								
58	Tâm lý học đại cương	2								
59	Quản lý nhà nước về lao động	2							2	
60	Nghiệp vụ bảo hiểm xã hội	2								
VI	Kiến thức đại cương khác	8								
61	Tiếng Anh cơ bản 1	2	2							

TT	Môn học	Số TC	Năm thứ I		Năm thứ II		Năm thứ III		Năm thứ IV	
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
	Học kỳ									
62	Tiếng Anh cơ bản 2	3		3						
63	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị nhân lực	3				3				
64	Giáo dục thể chất	3	2	1						
65	Giáo dục quốc phòng và An ninh (165 tiết)	8	4	4						
	Tổng cộng	121	15	14	16	17	17	17	15	10

2.8. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần

1. Kinh tế vi mô

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản liên quan đến hành vi của người sản xuất và người tiêu dùng như: Lý thuyết cung cầu hàng hóa và dịch vụ; Độ co giãn của cung và cầu; Lý thuyết hành vi người tiêu dùng, người sản xuất; Các cấu trúc thị trường.

2. Kinh tế vĩ mô

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản khi xem xét nền kinh tế của quốc gia: Mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như GDP, GNP, giá cả, lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt hay thặng dư thương mại,...

3. Nguyên lý thống kê

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này bao gồm các nội dung sau: Những vấn đề chung của Thống kê học; Thu Thập dữ liệu Thống kê; Tổng hợp Thống kê; Nghiên cứu đặc điểm, bản chất của hiện tượng kinh tế - xã hội; Phân tích hiện tượng KT-XH theo thời gian; Phân tích biến động của hiện tượng KT-XH bằng phương pháp chỉ số.

4. Luật kinh tế

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Địa vị pháp lý các chủ thể kinh doanh; Pháp luật về cạnh tranh trong kinh doanh; Pháp luật về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh; Pháp luật về phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã.

5. Marketing căn bản

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về marketing, ảnh hưởng của marketing trong doanh nghiệp, xu hướng phát triển và ứng dụng của Marketing trong xu thế toàn cầu hóa, môi trường và thông tin về marketing; Đặc tính và hành vi của khách hàng, phân đoạn thị trường, xác định thị trường mục tiêu và định vị hàng hóa trên thị trường; Bốn công cụ chủ yếu trong hoạch định, tổ chức và thực hiện một chương trình marketing hỗn hợp.

6. Luật lao động

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần gồm 10 chương, tập trung vào 4 vấn đề chính sau: Những vấn đề cơ bản về luật lao động; Những vấn đề cơ bản về việc làm, học nghề, hợp đồng lao động, đối thoại tại nơi làm việc - thương lượng tập thể - thỏa ước lao động tập thể; Những vấn đề cơ bản về tiền lương, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất, an toàn, vệ sinh lao động; Những vấn đề cơ bản về giải quyết tranh chấp lao động; thanh tra lao động, xử phạt vi phạm pháp luật lao động.

7. Quản trị học

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Tổng quan về quản trị tổ chức; Các lý thuyết quản trị; Môi trường quản trị; Quyết định quản trị; Chức năng lập kế hoạch; Chức năng tổ chức; Chức năng lãnh đạo; Chức năng kiểm soát.

8. Dân số và môi trường

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Dân số môi trường là môn học nhằm giảng dạy và truyền thụ cho sinh viên những kiến thức cơ bản về dân số và môi trường, bao gồm: quy mô, cơ cấu, phân bố, chất lượng dân số; Mức sinh, mức chết và các yếu tố ảnh hưởng đến mức sinh và mức chết; Di dân và đô thị hoá; Quan hệ giữa dân số với tài nguyên và môi trường tự nhiên; Giữa dân số với môi trường xã hội, môi trường kỹ thuật đô thị; Dự báo dân số, chính sách dân số, chính sách quản lý môi trường...

9. Nguồn nhân lực

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần bao gồm những kiến thức lý luận cơ bản về nguồn nhân lực như quy mô, cơ cấu, chất lượng nguồn nhân lực; đào tạo, phát triển, quản lý và sử dụng nguồn nhân lực ở bình diện vĩ mô.

10. Thống kê lao động

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần bao gồm các nội dung chính sau: Những vấn đề cơ bản của môn học Thống kê lao động; Thống kê thị trường lao động; Thống kê số lượng lao động trong doanh nghiệp; Thống kê tình hình sử dụng thời gian lao động; Thống kê môi trường và điều kiện lao động; Thống kê năng suất lao động; Thống kê thu nhập của lao động từ doanh nghiệp.

11. Tâm lý học lao động

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về tâm lý con người trong hoạt động lao động, những vấn đề trong công tác hướng nghiệp, những hiểu biết về các hiện tượng tâm lý nảy sinh trong tập thể lao động; Khả năng làm việc của con người và những điểm cần chú ý khi xây dựng chế độ lao động và nghỉ ngơi hợp lý, bầu không khí tâm lý trong lao động và các yếu tố an toàn trong lao động; Các phương pháp quản lý, lãnh đạo trong tập thể.

12. Hành vi tổ chức

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản của Hành vi tổ chức, về các đặc điểm, quy luật vận hành, thay đổi và các yếu tố chi phối thái độ, hành vi cá nhân trong tổ chức; Quá trình tương tác quy luật của sự tương tác giữa cá nhân - cá nhân, cá nhân - nhóm và cá nhân với tổ chức; Kiến thức cơ sở của hành vi cá nhân, cơ sở hành vi nhóm, đặc điểm vai trò của lãnh đạo và quyền lực; Cách thức vận hành và duy trì hiệu quả quá trình giao tiếp trong tổ chức.

13. Nguyên lý kế toán 1

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản của nguyên lý kế toán như khái niệm, bản chất, chức năng vai trò của kế toán, yêu cầu đối với thông tin kế toán, các nguyên tắc kế toán và phân loại đối tượng kế toán; Các phương tiện kế toán như Chứng từ kế toán, tài khoản kế toán và hệ thống Báo cáo kế toán.

14. Kinh tế lượng

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương pháp lượng hoá một mô hình kinh tế, hiểu cơ sở khoa học và kỹ thuật hồi quy đơn biến, đa biến; Giới thiệu một số kỹ thuật cơ bản trong việc sử dụng kinh tế lượng trong việc nghiên cứu và phân tích kinh tế.

15. Kinh tế phát triển

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Đối tượng của môn Kinh tế phát triển; Lý luận phát triển và phát triển bền vững nền kinh tế; Các mô hình tăng trưởng kinh tế; Tính tất yếu và xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế, các mô hình lý thuyết về xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế; Khía cạnh xã hội trong quá trình phát triển.

16. Ecgonomi

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quan về Công thái học trong lao động: Bản chất của Ecgonomi; Các cơ sở nghiên cứu yếu tố con người trong lao động, cũng như các nguyên tắc cơ bản của Ecgonomi.

17. Tổng quan quản trị nhân lực

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quan về quản trị nhân lực như bản chất, vai trò, chức năng của quản trị nhân lực; Các quan điểm, học thuyết của quản trị nhân lực; Các nghiệp vụ cơ bản của quản trị nhân lực; Mô hình quản trị nhân lực và chiến lược quản trị nhân lực.

18. Nguyên lý tiền lương

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này cung cấp những kiến thức cơ bản, chung nhất về tiền lương và các khoản thu nhập khác của người lao động phát sinh trong quan hệ lao động: Tiền lương tối thiểu, phụ cấp lương, tiền thưởng và các khoản thu nhập khác phát sinh trong quan hệ lao động, cũng như các kiến thức về chế độ tiền lương và hình thức trả lương

19. Nguyên lý quan hệ lao động

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Khái quát về quan hệ lao động trong nền kinh tế thị trường; Các chủ thể trong quan hệ lao động và thiết chế quan hệ lao động; Các cơ chế và thiết chế quan hệ lao động; Xây dựng và thực hiện các tiêu chuẩn lao động; Đối thoại và thương lượng trong quan hệ lao động; Tranh chấp lao động và đình công; Một số nội dung chính trong quan hệ lao động.

20. Tổ chức lao động

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tổ chức lao động trong từng tập thể lao động cụ thể, như: Mục đích, ý nghĩa, nhiệm vụ và nguyên tắc của tổ chức

lao động, những cơ sở phương pháp của tổ chức lao động trong doanh nghiệp, các quan điểm, mô hình, các nội dung cơ bản trong công tác tổ chức lao động....

21. Định mức lao động

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khái niệm, phân loại, nội dung cơ bản của công tác định mức lao động trong doanh nghiệp, các phương pháp định mức lao động cơ bản, bước công việc và các bộ phận hợp thành, phân loại hao phí thời gian làm việc, chụp ảnh và bấm giờ, quản lý định mức lao động ở doanh nghiệp và các cấp quản lý nhà nước.

22. Hoạch định nhân lực

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần Hoạch định nhân lực gồm các nội dung: Tổng quan về hoạch định nhân lực, cơ sở và quy trình hoạch định nhân lực, phương pháp hoạch định cung, cầu nhân lực và cân đối cung cầu; Các kiến thức và kỹ năng hoạch định nhân lực hàng năm trong các doanh nghiệp.

23. Tổ chức bộ máy và phân tích công việc

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tổ chức bộ máy, phân tích và thiết kế công việc trong một tổ chức: Bản chất, vai trò, các nhân tố ảnh hưởng đến công tác tổ chức bộ máy, phân tích và thiết kế công việc trong một tổ chức; Các quan điểm, mô hình, học thuyết về tổ chức và cơ cấu tổ chức, các nội dung cơ bản của trong công tác tổ chức bộ máy, phân tích và thiết kế công việc trong một tổ chức...; Các kỹ năng thực hành nghiệp vụ về tổ chức bộ máy, phân tích và thiết kế công việc trong một tổ chức.

24. Tuyển dụng và sử dụng nhân lực

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Quy trình tuyển dụng, phương pháp thu hút và sàng lọc ứng viên, vai trò của các cấp trong tuyển dụng nhân lực, xây dựng và hoàn thiện quy chế tuyển dụng; Cơ sở sử dụng nhân lực, tiến trình sử dụng nhân lực trong tổ chức, hiệu quả sử dụng nhân lực.

25. Quản lý thực hiện công việc

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức: Tổng quan về quản trị thực hiện công việc; Cơ sở quản trị thực hiện công việc; Phương pháp quản trị thực hiện công việc; Quy trình quản trị thực hiện công việc; Xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá thực hiện công việc; Kỹ năng phản hồi thông tin.

26. Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp là học phần cung cấp những kiến thức như: bản chất, vai trò của quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp và các nhân tố ảnh hưởng; kết cấu của quản trị thù lao lao động. Học phần sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng quản trị thù lao như quản trị tiền lương, tiền thưởng, quản trị các chương trình phúc lợi, các nội dung về quy chế trả lương trong doanh nghiệp.

27. Đào tạo và phát triển nhân lực

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức như bản chất, vai trò, chức năng đào tạo nhân lực; Các quan điểm đào tạo nhân lực cũng như các nghiệp vụ cơ bản về đào tạo nhân lực; Các kiến thức và kỹ năng thực hiện các chương trình đào tạo nhân lực trong tổ chức.

28. An toàn, sức khoẻ nghề nghiệp

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Tổng quan về Bảo hộ lao động; Hệ thống luật pháp và Quản lý nhà nước về Bảo hộ lao động; Vệ sinh lao động và các giải pháp cải thiện điều kiện lao động; An toàn lao động và các giải pháp phòng ngừa tai nạn lao động; Tổ chức thực hiện công tác BHLĐ trong các tổ chức/Doanh nghiệp.

29. Quan hệ lao động trong tổ chức

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Khái quát về QHLD trong tổ chức; Công đoàn trong tổ chức; Tổ chức đối thoại trong QHLD; Thương lượng trong QHLD; Nội quy và chấp hành kỷ luật lao động; Một số quyền lợi cơ bản của người lao động; Xung đột và tranh chấp lao động.

30. Thị trường lao động

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần bao gồm những kiến thức lý luận cơ bản về thị trường lao động như cung lao động, cầu lao động; tương tác cung - cầu trên thị trường lao động; Các kết quả của quá trình tương tác cung - cầu lao động; thông tin và thống kê thông tin thị trường lao động; Các dòng di chuyển của lao động trên thị trường lao động quốc tế; Hoạt động dịch vụ việc làm trên thị trường lao động; Những thông tin cơ bản về thị trường lao động và dịch vụ việc làm của Việt Nam.

31. Xã hội học lao động

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Cơ cấu lao động, thị trường lao động, phân công lao động, di chuyển lao động, việc làm và thất nghiệp, quan hệ lao động,...; Các kiến thức của điều tra xã hội học lao động; Các kỹ thuật thu thập thông tin trong điều tra xã hội học lao động để tiến hành nghiên cứu, phân tích một số đề tài cụ thể liên quan đến lao động.

32. Quản trị doanh nghiệp

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức sau: Tổng quan về quản trị doanh nghiệp; Các loại hình doanh nghiệp; Cơ cấu tổ chức doanh nghiệp; Quản trị sản xuất và công nghệ trong doanh nghiệp; Quản trị tiêu thụ trong doanh nghiệp; Quản trị nhân lực trong doanh nghiệp; Quản trị tài chính trong doanh nghiệp.

33. Quản trị nhân lực trong khu vực công

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức nghiệp vụ cơ bản về quản trị nhân lực áp dụng phù hợp cho đặc thù khu vực công: Khái quát quản trị nhân lực trong khu vực công; Tổ chức bộ máy và Hoạch định nhân lực; Tuyển chọn và sử dụng nhân lực; Đào tạo và phát triển nhân lực; Quan hệ lao động.

34. Tiền lương trong khu vực công

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quan về tiền lương khu vực công, tiền lương tối thiểu, các chế độ phụ cấp lương, các hình thức trả lương có thể áp dụng đối với khu vực công và quản lý tiền lương, thu nhập trong khu vực công.

35. Thực hành quản trị nhân lực

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này sẽ giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng cần thiết trong thực hành nghiệp vụ cơ bản của quản trị nhân lực.

36. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong lao động

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Khái quát chung về trách nhiệm xã hội doanh nghiệp; Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp và tiêu chuẩn lao động; Thực hiện trách nhiệm xã hội doanh nghiệp.

37. Tạo động lực lao động

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức về bản chất, vai trò, các nhân tố ảnh hưởng tới động lực lao động và công tác tạo động lực lao động, các học thuyết liên quan tới động lực lao động cũng như các phương pháp tạo động lực lao động.

38. Xây dựng thang bảng lương

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho sinh viên các phương pháp xây dựng thang bảng lương: Xây dựng thang bảng lương theo mức độ phức tạp công việc - điều kiện lao động và phương pháp xây dựng thang bảng lương theo giá trị công việc.

39. Thanh tra lao động

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về: Tổng quan về hệ thống thanh tra ngành LĐ, TB-XH, đặc biệt là TTLĐ; Giới thiệu qui trình tiến hành một cuộc thanh tra LĐ theo qui định của pháp luật; Một số kỹ năng, nghiệp vụ cơ bản trong hoạt động thanh tra Lao động.

40. Thực tập cuối khoá

Số tín chỉ: 04 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho sinh viên cơ hội kiểm nghiệm lại kiến thức chuyên ngành trong toàn chương trình đào tạo. Học hỏi từ thực tế công việc và rèn luyện kỹ năng cần có trong tình huống thực tiễn.

41. Khoá luận tốt nghiệp

Số tín chỉ: 06 tín chỉ

Học phần dành cho sinh viên đủ điều kiện làm khoá luận theo quy định hiện hành và có lựa chọn làm khoá luận, Học phần này giúp sinh viên nghiên cứu chuyên sâu khối kiến thức chuyên ngành sau quá trình thực tập cuối khoá, rèn luyện cho sinh viên kỹ năng vận dụng kiến thức chuyên ngành vào đánh giá thực tế nghiệp vụ và tư duy sáng tạo nhằm giải quyết một vấn đề chuyên sâu của chuyên ngành tương ứng với đề tài được sinh viên lựa chọn.

42. Quản lý nguồn nhân lực quốc tế

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản lý nguồn nhân lực quốc tế, chỉ ra những điểm khác biệt về quản lý nhân lực quốc tế, khi các tổ chức mở rộng hoạt động ra nước ngoài và tiếp nhận nguồn nhân lực từ các quốc gia khác tới. Nội dung của học phần được chia thành 4 chương, tập trung vào bản chất, đặc điểm, vai trò của quản lý nguồn nhân lực quốc tế và các hoạt động tuyển dụng, thù lao và đào tạo,

phát triển nguồn nhân lực quốc tế.

43. Hệ thống thông tin nhân sự

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức về bản chất, vai trò, cách thức xây dựng và sử dụng hệ thống thông tin nhân sự trong tổ chức. Nội dung của học phần được chia làm 4 chương, trong đó nhấn mạnh vào mối quan hệ và cách thức khai thác hệ thống thông tin nhân sự vào quá trình thực hiện các nghiệp vụ của quản trị nhân lực.

44. Chính sách nguồn nhân lực

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần cung cấp kiến thức về các chính sách liên quan đến nguồn nhân lực ở cấp độ vĩ mô như chính sách dân số, chính sách lao động, chính sách việc làm.

45. Toán cao cấp 2

Số tín chỉ : 02 tín chỉ

Học phần gồm 3 chương, chứa đựng các kiến thức cơ bản cần thiết của giải tích và một số ứng dụng trong kinh tế: Dãy số giới hạn của dãy số; hàm số một biến số, giới hạn và tính liên tục; Đạo hàm, vi phân, tích phân của hàm số một biến số; Cực trị của hàm số một biến số; Ứng dụng của đạo hàm, tích phân trong phân tích kinh tế; Hàm số hai biến số; Đạo hàm và vi phân của hàm số hai biến số; Hàm thuần nhất; Cực trị của hàm hai biến số; Ứng dụng của đạo hàm riêng, vi phân trong kinh tế học; Đạo hàm riêng cấp 2 và qui luật năng suất cận biên giảm dần; Hệ số co giãn; Hệ số thay thế.

46. Lý thuyết xác suất và thống kê toán

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về xác suất và thống kê toán. Học phần cũng giúp sinh viên giải quyết các bài tập xác suất và thống kê. Những kiến thức này là nền tảng giúp sinh viên học các môn học chuyên ngành về sau.

47. Triết học Mác - Lênin

Số tín chỉ: 03

Học phần trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác- Lênin và vai trò của triết học Mác- Lênin trong đời sống xã hội; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm vấn đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế- xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; ý thức xã hội; triết học về con người.

48. Kinh tế chính trị Mác - Lênin

Số tín chỉ: 02

Nội dung học phần đề cập đến: đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của

kinh tế chính trị Mác - Lênin; nội dung cốt lõi của chủ nghĩa Mác -Lênin về hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; những vấn đề chủ yếu về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

49. Tư tưởng Hồ Chí Minh

Số tín chỉ: 02

Học phần tư tưởng Hồ Chí Minh được cấu trúc thành 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của dân, do dân và vì dân; Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người.

50. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Số tín chỉ: 02

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam gồm: Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền 1930-1945.; Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước 1945-1975.; Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới 1975-2018. và tổng kết.

51. Chủ nghĩa xã hội khoa học

Số tín chỉ: 02

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học trình bày các nội dung: Nhập môn Chủ nghĩa xã hội khoa học; Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

52. Pháp luật đại cương

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức sau: Những vấn đề cơ bản về nhà nước; Những vấn đề cơ bản về pháp luật; Pháp chế xã hội chủ nghĩa.

53. Tin học cơ bản 1

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ sở nhất để có thể làm việc trên máy tính, làm việc với các phần mềm chạy trên nền Hệ điều hành Windows, trang bị

kiến thức và rèn luyện kỹ năng soạn thảo và định dạng văn bản bằng Microsoft Word, kỹ năng tính toán, phân tích và tổng hợp dữ liệu bằng Microsoft Excel.

54. Tin học cơ bản 2

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần tin học cơ bản 2 nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về CSDL (Database), CSDL quan hệ (Relational Database) và một số hệ quản trị cơ sở dữ liệu phổ biến hiện nay.

55. Soạn thảo văn bản

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Lý luận chung về văn bản quản lý nhà nước; Kỹ thuật soạn thảo Quyết định cá biệt; Khái niệm, đặc điểm và kỹ thuật soạn thảo Quyết định cá biệt; Kỹ thuật soạn thảo một số văn bản hành chính thông thường.

56. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần gồm những kiến thức cơ bản về nghiên cứu khoa học: Làm rõ các khái niệm liên quan đến các sự vật, hiện tượng mà mình quan tâm; Phán đoán về mối liên hệ giữa các sự vật và hiện tượng; Tư duy nghiên cứu khoa học là tư duy hệ thống; Trình tự logic của nghiên cứu khoa học; Các phương pháp cơ bản để thực hiện nghiên cứu đề tài khoa học, nhất là khóa luận tốt nghiệp; Đạo đức khoa học.

57. Logic học

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Đối tượng và ý nghĩa của logic học; Khái niệm; Phán đoán; Các quy luật cơ bản của logic hình thức; Suy luận; Chứng minh và bác bỏ; Giả thuyết.

58. Tâm lý học đại cương

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Tâm lý học đại cương cung cấp cho sinh viên những tri thức khoa học về bản chất, cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của hiện tượng tâm lý người; Các nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu tâm lý; Khái quát sự hình thành và phát triển tâm lý người; Các tri thức cơ bản về các quá trình nhận thức, trí nhớ, tình cảm, ý chí của con người; Nhân cách và những yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành phát triển nhân cách con người.

59. Quản lý nhà nước về lao động

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Một số vấn đề cơ bản về Quản lý Nhà nước về lao động; Các chính sách cơ bản về Quản lý Nhà nước về lao động; Bộ máy Quản lý Nhà nước về lao động.

60. Nghiệp vụ bảo hiểm xã hội

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần gồm 3 chương, tập trung vào 3 vấn đề chính sau: Bảo hiểm ốm đau; Bảo hiểm thai sản; Bảo hiểm tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp.

61. Tiếng Anh cơ bản 1

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức tiếng Anh cơ bản trình độ đầu A2 chuẩn châu Âu, với các nội dung: Ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp; Luyện giao tiếp bằng tiếng Anh ở mức ban đầu; Trao đổi về các vấn đề học tập, cuộc sống, văn hóa, thể thao, công việc...

62. Tiếng Anh cơ bản 2

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Cung cấp kiến thức tiếng Anh cơ bản trình độ giữa A2 trở lên theo chuẩn châu Âu, với các nội dung: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp. Luyện giao tiếp bằng tiếng Anh ở mức ban đầu, trao đổi về các vấn đề học tập, cuộc sống, văn hóa, thể thao, công việc...

63. Tiếng Anh chuyên ngành quản trị nhân lực

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này cung cấp các thuật ngữ tiếng Anh cơ bản về chuyên ngành quản trị nhân lực như quản lý, tuyển dụng, hợp đồng lao động, bảo hộ lao động và tiền lương tiền thưởng...

64. Thể dục - Điền kinh

Số tín chỉ: 01 tín chỉ

Học phần trang bị cho sinh viên kỹ năng vận động về: bài tập phát triển chung 13 động tác, kỹ thuật nhảy cao kiểu úp bụng; luật thi đấu môn nhảy cao.

65. Bóng chuyền 1

Số tín chỉ: 01 tín chỉ

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật Bóng chuyền như: Kỹ thuật chuyền 1, Kỹ thuật chuyền 2, Kỹ thuật phát bóng.

66. Bóng chuyền 2

Số tín chỉ: 01 tín chỉ

Học phần này trang bị những kiến thức nâng cao về kỹ thuật Bóng chuyền như: Kỹ thuật chuyền 1, Kỹ thuật chuyền 2, Kỹ thuật phát bóng.

67. Bóng rổ 1

Số tín chỉ: 01 tín chỉ

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật Bóng rổ như: Kỹ thuật dẫn bóng, Kỹ thuật chuyền bóng, Kỹ thuật dẫn bóng hai bước lên rổ một tay trên cao, Kỹ thuật tại chỗ ném rổ.

68. Bóng rổ 2

Số tín chỉ: 01 tín chỉ

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về luật thi đấu Bóng rổ, cách thức phương pháp tổ chức thi đấu trọng tài, tập luyện các kỹ thuật Bóng rổ một cách thuần thục hình thành nên kỹ năng kỹ xảo vận động như: Kỹ thuật dẫn bóng, Kỹ thuật chuyền bóng, Kỹ thuật dẫn bóng hai bước lên rổ một tay trên cao, Kỹ thuật tại chỗ ném rổ.

69. Cầu lông 1

Số tín chỉ: 01 tín chỉ

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật Cầu lông như: Cách cầm cầu, cách cầm vợt, các tư thế chuẩn bị cơ bản, kỹ thuật di chuyển, kỹ thuật giao cầu, kỹ thuật đánh cầu thấp tay phải trái.

70. Cầu lông 2

Số tín chỉ: 01 tín chỉ

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về luật thi đấu Cầu lông, cách thức phương pháp tổ chức thi đấu trọng tài, tập luyện các kỹ thuật Cầu lông một cách thuần thục hình thành nên kỹ năng kỹ xảo vận động như: Kỹ thuật di chuyển, Kỹ thuật giao cầu, Kỹ thuật đánh cầu cao sâu phải trái.

71. Cờ vua 1

Số tín chỉ: 01 tín chỉ

Học phần này đề cập đến: Nguồn gốc ra đời của môn cờ vua, lịch sử hình thành, phát triển của môn cờ vua trên thế giới và Việt Nam, xu hướng phát triển, tác dụng của môn cờ vua trên thế giới và Việt Nam, giai đoạn tàn cuộc của ván đấu, một số điều luật trong cờ vua.

72. Cờ vua 2

Số tín chỉ: 01 tín chỉ

Học phần này ôn tập nội dung chính của Cờ vua 1, giai đoạn khai cuộc của ván đấu, một số điều luật trong cờ vua.

73. Cờ vua 3

Số tín chỉ: 01 tín chỉ

Học phần này ôn tập nội dung chính của cờ vua 2 và một phần cờ vua 1, giai đoạn trung cuộc của ván đấu, một số điều luật trong cờ vua.

74. Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần nghiên cứu những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Kết hợp phát triển kinh tế, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh; Nghệ thuật quân sự Việt Nam; Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển đảo, biên giới, xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên; Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội.

75. Công tác quốc phòng và an ninh

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Phòng, chống chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo, đấu tranh phòng chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Phòng chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo đảm trật tự an toàn giao thông và phòng chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác, an ninh phi truyền thống và đấu tranh phòng chống các đe dọa an ninh phi truyền thống và vi phạm pháp luật trên không gian mạng ở Việt Nam.

76. Quân sự chung

Số tín chỉ: 01 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức sau: Những nội dung cơ bản về quân sự, an ninh: hiểu biết về lịch sử ra đời, truyền thống của các quân binh chủng trong quân đội; các chế độ sinh hoạt, công tác trong ngày, tuần, các nề nếp chính quy trong đơn vị quân đội; hiểu biết và biết cách sử dụng bản đồ địa hình quân sự; hiểu biết về vũ khí công nghệ cao và cách phòng chống trong chiến tranh; rèn luyện và thi đấu ba môn quân sự phối hợp.

77. Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức sau: Tính năng, cấu tạo, quy tắc sử dụng súng, lựu đạn. Trình tự các bước thực hành ngắm bắn và trình tự các bước thực hành ném lựu đạn. Kỹ thuật, chiến thuật trong chiến đấu tiên công, phòng ngự và cảnh giới.

2.9. Đối sánh chương trình đào tạo với các trường đại học trong và ngoài nước đã tham khảo

2.9.1. Tên các chương trình đào tạo tham khảo

Trong quá trình xây dựng chương trình Quản trị nhân lực, Nhà trường đã tham khảo một số chương trình đào tạo trong và ngoài nước. Cụ thể như sau:

- **Các chương trình trong nước:**

- Chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo cử nhân Quản trị nhân lực của Trường Đại học Kinh tế quốc dân (Ban hành theo Quyết định số 1344/QĐ-ĐHKTQD ngày 26 tháng 7 năm 2021).

- Chuẩn đầu ra và Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị nhân lực của Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh (Ban hành theo Quyết định số 199/QĐ-UEF và quyết định 200/QĐ-UEF ngày 19 tháng 5 năm 2021)

- **Các chương trình nước ngoài**

- Chương trình đào tạo cử nhân Quản trị nhân lực của Trường Đại học khoa học xã hội Singapore.

- Chương trình đào tạo cử nhân Quản trị nhân lực của Trường đào tạo Quản lý nguồn nhân lực, Đại học York, Canada.

2.9.2. So sánh các chương trình đào tạo

Bảng 2.9. Đối sánh chương trình đào tạo với các cơ sở đào tạo trong nước

CDR & CTĐT tham khảo	Tiêu chí đối sánh	Nội dung CDR Chương trình tham khảo	Nội dung CDR, Chương trình của ĐHLĐXH	% giống nhau
Chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo cử nhân Quản trị nhân lực của Trường Đại học Kinh tế quốc dân (Ban hành theo Quyết định số 1344/QĐ-ĐHKTQD ngày 26 tháng 7 năm 2021).	Cấu trúc CT	Tổng: 126 tín chỉ - Kiến thức giáo dục đại cương: 44 - Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 82	Tổng: 121 tín chỉ Kiến thức cơ bản nền tảng của ngành: 30 Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi: 36 Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ: 19 Kiến thức nền tảng rộng: 24 Kiến thức ngành gần, khác ngành: 4 Kiến thức đại cương khác: 8	Giống nhau 80% (KTLD: cấu trúc chương trình theo định dạng cũ)
	Nội dung CT giống	Triết học Mác - Lê Nin, Kinh tế Chính trị Mác - Lê nin Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh; Ngoại ngữ; Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Pháp luật đại cương, Quản lý học		

		(QTH), Nguyên lý kế toán, Hệ thống thông tin nhân sự, Kinh tế nguồn nhân lực (NNL, TTLĐ), Quản trị nhân lực, Hành vi tổ chức, Quản lý nguồn nhân lực quốc tế, Phân tích và quản lý thực hiện công việc, Quản trị thù lao lao động, Tổ chức và định mức lao động, Đề án môn học - Quản trị nhân lực, Luật lao động, Tâm lý học lao động, Dân số và phát triển, Marketing căn bản, Tuyển dụng nhân lực, Quan hệ lao động, Phát triển nguồn nhân lực (ĐTNL), Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp, Thống kê trong kinh tế và kinh doanh (Thống kê lao động), Quản lý nhà nước trong nền kinh tế thị trường (Quản lý nhà nước về lao động), Đề án QTNL, Chuyên đề QTNL.	80%	
	Nội dung CT khác	Toán cho các nhà kinh tế, Kinh tế đầu tư, Quản trị các nguồn lực thông tin, Quản trị nhân lực chiến lược, Kinh doanh quốc tế, Quản trị chiến lược, Phân tích kinh doanh, Tài chính doanh nghiệp, Quản trị điều hành dự án,	<p>Hoạch định nhân lực, Nguyên lý QHLĐ, Nguyên lý Tiền lương, Ergonomic, Thanh Tra lao động, Xây dựng thang bảng lương, Nghiệp vụ bảo hiểm xã hội, Tiền lương trong KVC, TNXH DN trong LĐ, Tạo động lực LĐ, QTNL KVC.</p> <p>20% ĐHLĐXH chuyên sâu, ứng dụng KTQD mở rộng nhóm kiến thức kinh tế, quản trị</p>	
Chuẩn đầu ra và Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị nhân lực của Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh (<i>Ban hành theo Quyết định số 199/QĐ-UEF và quyết định</i>	Cấu trúc	<p>Tổng: 132 tín chỉ</p> <p>Kiến thức cơ bản nền tảng của ngành: 18</p> <p>Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi: 21</p> <p>Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ: 30</p> <p>Kiến thức nền tảng rộng: 29</p> <p>Kiến thức ngành gần, khác ngành: 6</p> <p>Kiến thức đại cương khác: 28</p>	<p>Tổng: 121 tín chỉ</p> <p>Kiến thức cơ bản nền tảng của ngành: 30</p> <p>Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi: 36</p> <p>Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ: 19</p> <p>Kiến thức nền tảng rộng: 24</p> <p>Kiến thức ngành gần, khác ngành: 4</p> <p>Kiến thức đại cương khác: 8</p>	Chương trình của Trường ĐHLĐXH tập trung nhiều hơn với kiến thức cơ bản nền tảng ngành, kiến thức ngành (phù hợp định hướng ứng dụng)
	Nội dung giống	Kinh tế vĩ mô, Kinh tế vi mô, Marketing căn bản, Nguyên lý kế toán, Quản trị học, Quản trị		

200/QĐ-UEF ngày 19 tháng 5 năm 2021		nguồn nhân lực (TQQTNL), Hành vi tổ chức, Luật Lao động, Tuyển dụng, Quản trị lương, thưởng, phúc lợi, Hệ thống thông tin nhân sự, Quan hệ lao động, Thực tập tốt nghiệp, Phân tích và thiết kế công việc, Quản trị thành tích (QTCV), Đào tạo và phát triển nhân lực, Xác suất thống kê, Triết học Mác - Lê nin, Kinh tế chính trị Mác - Lê nin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Pháp luật đại cương, Tin học đại cương, Tiếng Anh		80%
	Nội dung khác	Nhập môn tiếng anh kinh doanh, Quản trị văn phòng, Quản trị nhân sự cao cấp, Nghệ thuật lãnh đạo, Đạo đức kinh doanh, Giao tế nhân sự, Thư tín giao dịch, Tin học thống kê, Quản trị vận hành	Ecgonomi; Thống kê lao động; Soạn thảo văn bản; Kinh tế lượng; Tổ chức bộ máy; Nguyên lý tiền lương; Tiền lương trong khu vực công; Xây dựng thang bảng lương; Tạo động lực lao động; Nghiệp vụ Bảo hiểm xã hội; Thanh tra lao động; Logic học; Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong lao động.	20% Chương trình ĐHLĐXH theo hướng chuyên sâu ngành QTNL Chương trình ĐH KT-TC theo hướng mở rộng mảng QTHC

Bảng 2.10. Đối sánh chương trình đào tạo với các cơ sở đào tạo nước ngoài

Chương trình	Tương thích về cấu trúc và nội dung	Chương trình tham khảo	Chương trình của Trường Đại học Lao động - Xã hội	Mức độ giống nhau
Trường Đại học khoa học xã hội Singapore	Cấu trúc	Tổng: 130 tín chỉ - Nội dung chính bắt buộc 80 - Nội dung tự chọn ngoài ngành 40 - Nội dung chung bắt buộc của cả trường 10	Tổng: 121 tín chỉ -Ngành chính: 85 -Nền tảng rộng: 24 -Đại cương khác: 8 -Ngành gần: 4	80%
	Nội dung giống	Hành vi tổ chức; Tâm lý học tổ chức; Luật lao động; Quan hệ lao động; Đào tạo và phát triển nhân lực; Tạo động lực lao động; Thiết kế và quản lý hệ thống đãi ngộ (Quản		

Chương trình	Tương thích về cấu trúc và nội dung	Chương trình tham khảo	Chương trình của Trường Đại học Lao động - Xã hội	Mức độ giống nhau
		trị thù lao lao động); Đo lường vốn nhân lực (Nguồn nhân lực, Thống kê lao động); Quản lý thực hiện công việc; Kế hoạch hoá nguồn nhân lực (Hoạch định nhân lực); Kỹ thuật phỏng vấn, Đánh giá nhân lực, Tuyển chọn nhân lực (Tuyển dụng và sử dụng nhân lực), Nguồn nhân lực toàn cầu (Quản lý nguồn nhân lực quốc tế); Chính sách nguồn nhân lực Singapore (Quản lý nhà nước về lao động).		70%
	Nội dung khác	Văn hoá, chính trị chuyển đổi xã hội Trung Quốc; Ý tưởng kinh doanh và mô hình doanh nghiệp; Quản lý dự án; Đa văn hoá tại nơi làm việc; Làm việc nhóm; Quản lý nhân tài; Phát triển năng lực lãnh đạo; Xã hội bền vững thông qua phát triển công nghệ; Phát triển con người và cuộc sống - Sự phát triển kéo dài (tuổi trưởng thành đến tuổi già). <i>Nhiều khối kiến thức tự chọn khác liên quan đến quản trị tài chính, công nghệ thông tin, khoa học nhân văn</i>	Khoa học chính trị Mác Lê nin, Tư tưởng HCM; Kinh tế vi mô; Kinh tế vĩ mô; Ecgonomi; Thống kê lao động; Dân số và môi trường; Kinh tế phát triển; Tổ chức bộ máy; Tiền lương trong khu vực công; Quản trị nhân lực khu vực công; Nghiệp vụ Bảo hiểm xã hội; Thanh tra lao động;	30% Khác biệt chủ yếu nằm ở khối kiến thức tự chọn Danh sách học phần tự chọn của chương trình Trường Đại học khoa học xã hội Singapore dài, đa nhóm ngành Chương trình của ĐHLĐXH đi theo hướng chuyên sâu, thực nghiệp
Đại học York, Canada School of HRM (Yorku.ca) BHRM 2020-2021	Cấu trúc	Tổng 120 tín chỉ - Giáo dục ngành chính 81 - Giáo dục chung 21 - Giáo dục ngoài ngành chính: 18	Tổng: 121 tín chỉ -Ngành chính: 85 -Nền tảng rộng: 24 -Đại cương khác: 8 -Ngành gần: 4	90%
	Nội dung giống	Khối kiến thức khoa học tự nhiên; Khối kiến thức khoa học xã hội và nhân văn;		90% Đây là 2

Chương trình	Tương thích về cấu trúc và nội dung	Chương trình tham khảo	Chương trình của Trường Đại học Lao động - Xã hội	Mức độ giống nhau
		Quản trị học; Nguyên lý kế toán; Kinh tế lao động; Tâm lý học; Xã hội học; Quản trị nhân lực; An toàn và sức khỏe nghề nghiệp; Đào tạo và phát triển nhân lực; Luật lao động; Quan hệ lao động; Hoạch định nhân lực; Tuyển dụng nhân lực; Đánh giá thực hiện công việc; Quản trị thù lao lao động; Công bằng, chống phân biệt tại nơi làm việc (Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp trong lao động); Quản lý nguồn nhân lực quốc tế.		chương trình có độ tương đồng cao nhất về nội dung (cùng giảng dạy chuyên sâu, chuyên nghiệp về quản trị nhân lực)
	Nội dung khác	Kỹ năng quản lý và lãnh đạo; Quản lý sự nghiệp; Phát triển tổ chức; Phương pháp nghiên cứu nguồn nhân lực; Chiến lược quản lý nguồn nhân lực.	Khoa học chính trị; Quản lý nhà nước về lao động; Ergonomi; Thanh tra lao động; Tổ chức lao động, Định mức lao động, Nghiệp vụ Bảo hiểm xã hội.	10%

III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo này được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2022. Chương trình đào tạo được thực hiện theo kế hoạch giảng dạy của Nhà trường, khoa Quản lý Nguồn nhân lực

Các học phần được phân công giảng dạy bởi các khoa quản lý học phần và được giảng dạy theo đề cương chi tiết học phần thống nhất đã được phê duyệt. Tất cả các hoạt động giảng dạy và đánh giá thực hiện phù hợp với đặc tả trong chương trình đào tạo.

Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá học phần được thực hiện theo các quy chế đào tạo theo tín chỉ và các quy định có liên quan hiện hành của Trường Đại học Lao động - Xã hội.

Trưởng khoa Quản lý nguồn nhân lực, Trưởng phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế chịu trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu người học và xã hội. Dựa trên đề cương chi tiết học phần, Trưởng khoa đề xuất các điều kiện phục vụ cho công tác đào tạo về đội ngũ, trang thiết bị, quan hệ doanh nghiệp, thực tập.

Chương trình đào tạo được rà soát cập nhật hàng năm (chính sách tuyển sinh, tài liệu học tập, cải tiến phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá) và rà soát 02 năm một lần (điều chỉnh thay đổi số lượng tín chỉ, thêm hoặc bớt học phần) để đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.

HIỆU TRƯỞNG

Hà Xuân Hùng